

HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TRONG NGÀNH GỖ NĂM 2024

Trần Lê Huy (*FPA Bình Định*)
Cao Thị Cẩm (*VIFOREST*)

Tháng 3
2025

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo **Hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong ngành gỗ năm 2024** là sản phẩm hợp tác của Nhóm nghiên cứu thuộc Tổ chức Forest Trends, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFOREST), Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA), Hiệp hội Chế biến gỗ tỉnh Bình Dương (BIFA), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định), và Hiệp hội Gỗ và Thủ công Mỹ nghệ tỉnh Đồng Nai (DOWA). Cụ thể, báo cáo tóm lược tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ngành gỗ Việt Nam giai đoạn 2020 - 2024 cũng như tình hình xuất khẩu của nhóm doanh nghiệp FDI. Thông tin trong báo cáo được tổng hợp từ số liệu thống kê về các dự án đầu tư, hoạt động xuất nhập khẩu của nhóm doanh nghiệp FDI từ Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) và Tổng cục Hải quan.

Nhóm tác giả chân thành cảm ơn sự giúp đỡ sự hỗ trợ tài chính của Cơ quan Hợp tác Phát triển Na Uy (NORAD) và Bộ Ngoại giao và Phát triển Vương quốc Anh (FCDO) cùng các ý kiến đóng góp của các chuyên gia trong ngành, lãnh đạo các hiệp hội nêu trên cũng như các đồng nghiệp Forest Trends đã tham gia góp ý, biên tập báo cáo.

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	1
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	3
DANH MỤC CÁC BẢNG	3
TÓM TẮT	5
1. Giới thiệu	7
2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành gỗ Việt năm 2024	7
2.1. Đầu tư FDI vào Việt Nam nói chung.....	7
2.2. Đầu tư FDI vào ngành gỗ.....	8
2.3. Địa phương nhận các dự án FDI mới.....	22
3. Xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI	23
3.1. Xuất khẩu của doanh nghiệp FDI năm 2024.....	23
3.2. Giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI theo Quốc gia/vùng lãnh thổ đầu tư.....	24
3.3. Giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI theo địa phương nhận đầu tư.....	25
3.4. Mặt hàng xuất khẩu của các DN FDI năm 2024.....	27
3.5. Thị trường xuất khẩu của các DN FDI năm 2024	28
4. Nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	29
4.1. Nhập khẩu của doanh nghiệp FDI năm 2024.....	29
4.2. Mặt hàng nhập khẩu năm 2024	29
4.3. Thị trường nhập khẩu năm 2024	30
5. Kết luận	30

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Số dự án FDI và số vốn đầu tư năm 2024 theo hình thức đầu tư.....	8
Hình 2: Số dự án FDI đầu tư mới và tổng vốn FDI đầu tư mới vào ngành gỗ giai đoạn 2021 –2024	10
Hình 3: Quy mô bình quân mỗi dự án FDI đầu tư mới vào ngành gỗ giai đoạn 2021 –2024	12
Hình 4: Số các dự án FDI đầu tư mới theo ngành hàng vào ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024.....	13
Hình 5: Vốn đầu tư các dự án FDI đầu tư mới theo mặt hàng vào ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024 (USD)	14
Hình 6: Lượt góp và giá trị vốn FDI góp mua cổ phần vào ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024.....	14
Hình 7: Giá trị vốn góp trung bình mỗi lượt trong các dự án góp vốn mua cổ phần giai đoạn 2021 – 2024	16
Hình 8: Số lượt đầu tư GVMCP vào ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024 (triệu USD)	17
Hình 9: Giá trị vốn đầu tư GVMCP vào ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024 (triệu USD)	18
Hình 10: Số lượt và giá trị điều chỉnh vốn vào dự án FDI ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024	18
Hình 11: Mức vốn trung bình của mỗi lượt điều chỉnh vốn đầu tư FDI vào ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024.....	20
Hình 12: Số lượt điều chỉnh vốn FDI vào ngành gỗ phân theo ngành hàng giai đoạn 2021 – 2024	21
Hình 13: Giá trị vốn điều chỉnh của các dự án FDI ngành gỗ phân theo ngành hàng giai đoạn 2021 – 2024	21
Hình 14: Số các địa phương nhận các dự án FDI mới vào ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024.....	22
Hình 15: Lượng (trái) và giá trị xuất khẩu G&SPG của DN khối FDI và DN Việt giai đoạn 2021 – 2024	24
Hình 16: Lượng (trái) và giá trị nhập khẩu G&SPG của DN khối FDI và DN trong nước giai đoạn 2021 – 2024	29

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Đầu tư FDI vào ngành gỗ Việt Nam giai đoạn 2021 –2024.....	9
Bảng 2: Số dự án mới và vốn đầu tư của các quốc gia/ vùng lãnh thổ vào ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024.....	11
Bảng 3: Mức vốn đầu tư FDI trung bình mỗi dự án vào ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024 (USD)	12
Bảng 4: Lượt và giá trị vốn góp mua cổ phần của các doanh nghiệp FDI theo quốc gia/ vùng lãnh thổ giai đoạn 2021 - 2024	15
Bảng 5: Giá trị vốn góp trung bình cho mỗi lượt góp vốn theo quốc gia giai đoạn 2021 – 2024 (USD)	16
Bảng 6: Số lượt và giá trị vốn điều chỉnh của các dự án FDI ngành gỗ giai đoạn 2021 – năm 2024.....	19
Bảng 7: Số dự án và giá trị vốn đầu tư FDI mới vào ngành gỗ theo địa phương giai đoạn 2021 – năm 2024.....	23
Bảng 8: Kim ngạch XK của khối DN FDI theo quốc gia đầu tư vào ngành gỗ giai đoạn 2021 –năm 2024.....	24
Bảng 9: Kim ngạch xuất khẩu phân bố theo tỉnh thành phân theo DN FDI và DN Việt giai đoạn 2021 –năm2024.....	26

Bảng 10: Số lượng doanh nghiệp và giá trị xuất khẩu của DN FDI và DN Việt Nam theo mặt hàng giai đoạn 2021 – 2024 27

TÓM TẮT

Năm 2025, ngành gỗ Việt Nam tiếp tục chứng kiến làn sóng chuyển dịch đầu tư giữa các khu vực và quốc gia trên thế giới với vai trò ngày càng tăng của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) khi các nhà sản xuất tìm cách phân tán rủi ro và nắm bắt cơ hội tại các thị trường mới. Tính đến hết năm 2024, số dự án đầu tư mới tăng 7% về số lượng và 73,2% về số vốn đầu tư so với năm 2023, tương tự số lượt góp vốn mua cổ phần tăng 27,8% về số lượt góp vốn và giảm nhẹ 0,5% về số vốn góp, trong khi số dự án điều chỉnh vốn và số vốn điều chỉnh tăng mạnh lần lượt ở mức 34,4% về số lượt và 143,4% về số vốn điều chỉnh.

Các dự án đầu tư mới

- Năm 2024, ngành gỗ nhận 61 dự án đầu tư mới, với số vốn 519,58 triệu USD, tăng 7% về số dự án và 73,2% về số vốn so với cùng kỳ năm 2023.
- Có 16 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư các dự án mới vào ngành gỗ, nhưng số vốn đầu tư chủ yếu tập trung ở các quốc gia/ vùng lãnh thổ như Trung Quốc, Singapore, Hồng Kông (Trung Quốc), Đài Bắc (Trung Quốc). Trung Quốc có 25 dự án với vốn đầu tư 185,3 triệu USD, chiếm 41% về số dự án và chiếm 35,7% về tổng vốn đầu tư nước ngoài vào ngành gỗ, tập trung vào chế biến gỗ, mặt hàng giường tủ, bàn, ghế, sofa,... Đài Bắc (Trung Quốc) có 5 dự án mới, với số vốn 129,62 triệu USD, chiếm 8,3% về số dự án và 24,9% về tổng vốn đầu tư. Singapore có 9 dự án mới với số vốn 96,09 triệu USD, chiếm gần 14,5% về số dự án và 18,5% về vốn đầu tư, chủ yếu là chế biến gỗ, sản xuất giường tủ, bàn, ghế với số vốn đầu tư 64,37 triệu USD, chiếm 72,2% tổng vốn đầu tư FDI của Singapore.

Góp vốn mua cổ phần

- Năm 2024, các dự án có 46 lượt góp vốn mua cổ phần, đạt 139,1 triệu USD về số vốn góp, tăng 27,8% về số lượng và giảm 0,5% về số vốn so với năm 2023.
- Năm 2024, có 17 quốc gia/vùng lãnh thổ có các dự án góp vốn mua cổ phần trong ngành gỗ, tập trung ở các nước/ vùng lãnh thổ như Đài Bắc (Trung Quốc), Trung Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc), ... Đài Bắc (Trung Quốc) có 7 lượt góp vốn mua cổ phần với số vốn góp đạt trên 75,84 triệu USD. Trung Quốc có 19 lượt góp vốn mua cổ phần với số vốn góp đạt 20,2 triệu USD. Hồng Kông (Trung Quốc) có 2 lượt, với số vốn góp mua cổ phần đạt 25 triệu USD.
- Nổi bật là tỉnh Bình Dương có 1 dự án góp vốn mua cổ phần của dự án sản xuất mặt hàng giường, tủ, bàn ghế lên tới 69,92 triệu USD Đài Loan (Trung Quốc).

Điều chỉnh vốn

- Năm 2024, số lượt điều chỉnh vốn là 47 lượt, với số vốn điều chỉnh đạt 139,35 triệu USD tăng 34,3% về số lượt và 143,4% về số vốn so với năm 2023.
- Có 14 quốc gia/ vùng lãnh thổ điều chỉnh vốn đầu tư vào các dự án ngành gỗ, dẫn đầu là Singapore có 10 lượt điều chỉnh vốn, với số vốn tăng 34,2 triệu USD, tập trung vào sản xuất mặt hàng giường, tủ, bàn ghế, ván sàn gỗ. Trung Quốc có 11 lượt điều chỉnh vốn, với số vốn tăng đạt 31,72 triệu USD, tập trung vào: sản xuất các mặt hàng giường, tủ, bàn ghế, sản xuất gỗ dán, pallet gỗ. Brunei

Darussalam có 3 lượt điều chỉnh tăng vốn với số vốn tăng 23,73 triệu USD ở dự án sản xuất mặt hàng giường, tủ, bàn ghế.

Xuất khẩu của khối DN FDI

- Năm 2024, có trên 4200 doanh nghiệp (DN) xuất khẩu trực tiếp gỗ và sản phẩm gỗ (G&GSP) đạt trị giá 15,89 tỷ USD. Trong đó kim ngạch xuất khẩu của khối DN FDI đạt 7,67 tỷ USD với 777 DN tham gia xuất khẩu, tăng 9,1% về số lượng DN và 18,5% về giá trị so với năm 2023, chiếm 18,3% về số lượng DN nhưng lại chiếm tới 48,3% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG của ngành.
- Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của các DN FDI có vốn đầu tư từ Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Quần đảo Virgin thuộc Anh, Singapore và Nhật Bản vẫn dẫn đầu. Tổng kim ngạch xuất khẩu của các DN FDI thuộc 5 quốc gia/ vùng lãnh thổ trên đạt 5,87 tỷ USD, chiếm 76,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của khối FDI, gồm: Trung Quốc (2,78 tỷ USD, tăng 34,4%, chiếm 36,3%), Đài Bắc (Trung Quốc) (1,14 tỷ USD, tăng 18,8%, chiếm 14,9%), Quần đảo Virgin (1,03 tỷ USD, tăng 17,1%, chiếm 13,5%).
- Bình Dương là tỉnh dẫn đầu về giá trị xuất khẩu trong ngành gỗ của cả nước, giá trị xuất khẩu G&SPG của tỉnh này đạt gần 6,6 tỷ USD, tăng 23,9% so với năm 2023, chiếm 41,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ, gồm: khối DN FDI (4,68 tỷ USD, chiếm 71%) và DN nội địa (1,91 tỷ USD, chiếm 29,9%).

Nhập khẩu của khối DN FDI

- Trong năm 2024, kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp FDI đạt trên 980 triệu USD, chiếm 34,8% tổng kim ngạch nhập khẩu của ngành gỗ, tăng 35,7% so với năm 2023.
- Năm 2024, kim ngạch nhập khẩu của DN FDI tập trung chính và ba mặt hàng là gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán đạt 0,45 tỷ USD, chiếm 46,2% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG của DN FDI.

Trong cùng năm, các thị trường cung cấp G&SPG chính cho khối DN FDI của ngành gỗ Việt Nam là Brazil, Cameroon, Trung Quốc và Hoa Kỳ, đạt 0,705 tỷ USD, chiếm 72% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG của DN FDI.

- Trong năm 2024, các dự án đầu tư mới ngành gỗ có xu hướng tăng mạnh về số vốn, trong khi góp vốn mua cổ phần tăng số lượt và giảm nhẹ về số vốn góp; và điều chỉnh vốn tăng vốn của các DN FDI tiếp tục tăng mạnh trong ngành gỗ so với năm 2023. Sự gia tăng mạnh trong các hoạt động đầu tư của các DN FDI cho thấy định vị ngày càng tăng của ngành gỗ Việt Nam, nhất là ảnh hưởng của các chính sách của Chính phủ Hoa Kỳ trong nhiệm kỳ 4 năm tới.

Giới thiệu

Các DN FDI tiếp tục khẳng định đóng góp quan trọng của mình vào kim ngạch xuất khẩu của ngành chế biến gỗ trong năm 2024. Cùng năm, kim ngạch xuất khẩu G&SPG của ngành đạt 15,9 tỷ USD với sự tham gia của 4489 DN thì trên 600 DN FDI tham gia xuất khẩu trực tiếp mang lại 7,9 tỷ USD chiếm tới 48,3% tổng kim ngạch xuất khẩu chung của ngành. Số lượng và kim ngạch xuất khẩu của các DN FDI tham gia ngành luôn có sự tăng trưởng ổn định trong những năm vừa qua.

Khối DN FDI tiếp tục đóng vai trò của một trong những động lực phát triển quan trọng của nền kinh tế, bao gồm sức ảnh hưởng của khối này đối với ngành gỗ Việt Nam.

Báo cáo **Hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong ngành gỗ năm 2024** cập nhật thông tin về tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong ngành gỗ Việt Nam đến hết năm 2024. Báo cáo tổng hợp thông tin về các dự án đầu tư FDI mới, các lượt sáp nhập, góp vốn mua cổ phần, thị trường xuất khẩu và kim ngạch xuất nhập khẩu các mặt hàng G&SPG của khối FDI này.

Báo cáo bao gồm 5 phần. Phần 1 (giới thiệu), Phần 2 cung cấp một số thông tin về khối doanh nghiệp FDI trong ngành gỗ, tập trung vào các dự án FDI đầu tư mới, điều chỉnh vốn, mua bán sáp nhập. Tiếp theo, Phần 3 của báo cáo trình bày về thực trạng xuất khẩu của khối FDI. Phần 4 của báo cáo là thông tin về tình hình nhập khẩu của khối DN này. Cuối cùng là Phần 5 kết thúc báo cáo, với một số kết luận và kiến nghị.

2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành gỗ Việt năm 2024

2.1. Đầu tư FDI vào Việt Nam nói chung

Năm 2024, Việt Nam vẫn là điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, tổng vốn FDI đăng ký mới, điều chỉnh, góp vốn, mua cổ phần và phần vốn góp từ đầu năm đến nay đạt gần 38,23 tỷ USD, giảm 3% so với năm trước.¹

Cả nước có 42.002 dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký gần 502,8 tỷ USD, trong đó vốn thực hiện đạt gần 322,5 tỷ USD, tương đương 64,1% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Vốn thực hiện FDI: năm 2024, các dự án FDI đã giải ngân khoảng 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước.

Khối FDI xuất khẩu (không kể dầu thô) đạt hơn 289 tỷ USD, tăng 12,4%, chiếm 71,4% tổng kim ngạch; nhập khẩu đạt gần 241,6 tỷ USD, tăng 15,5%, chiếm 63,4% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Về đối tác đầu tư, 114 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam trong năm 2024, dẫn đầu là Singapore với tổng vốn đầu tư gần 10,21 tỷ USD, chiếm 26,7% tổng vốn, tăng 31,4% so với năm 2023,

¹ <https://baochinhphu.vn/nam-2024-von-fdi-giai-ngan-cao-ky-luc-102250106101728669.htm>

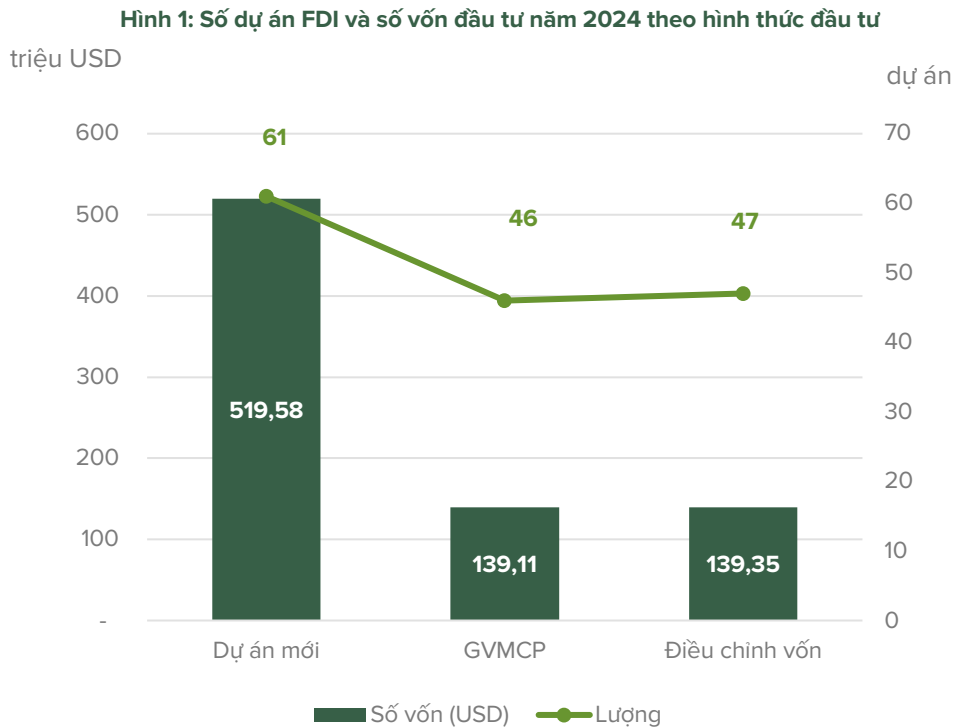
Hàn Quốc (7,06 tỷ USD, chiếm 18,5%, tăng 37,5%), Trung Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc) và Nhật Bản.

Về địa bàn đầu tư, Bắc Ninh dẫn đầu với gần 5,12 tỷ USD, gấp hơn 2,8 lần so với năm 2023, tiếp theo là Hải Phòng và TP. HCM lần lượt đứng thứ 2 và 3 với hơn 4,94 tỷ USD và 3,04 tỷ USD.

Trong ngành gỗ, các dự án FDI ngày càng tăng cả về số lượng và tổng vốn đầu tư, thể hiện qua số liệu thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) được phân tích dưới đây.

2.2. Đầu tư FDI vào ngành gỗ

Năm 2024, các dự án FDI đầu tư vào ngành gỗ tăng cả về số dự án và số vốn ở cả ba hình thức dự án đầu tư mới, điều chỉnh vốn và góp vốn mua cổ phần so với năm 2023. Hình 1 thể hiện số lượng dự án và tổng vốn FDI của mỗi loại hình thức đầu tư trong năm 2024.



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Cụ thể các dự án đầu tư nước ngoài vào ngành gỗ Việt năm 2024 ở ba loại hình như sau:

- Đầu tư mới: số dự án (DA) đầu tư mới năm 2024 tăng 7% về số lượng và 73,2% về số vốn đầu tư so với cùng kỳ năm 2023.
- Năm 2022, số dự án đầu tư mới chỉ nhận được 28 dự án với số vốn 90,25 triệu USD, giảm 20% về số dự án và 72,9% về số vốn.
- Năm 2023, ngành gỗ nhận được 57 dự án đầu tư mới, với số vốn 300,06 triệu USD, tăng 104% về số dự án và 232% về số vốn so với năm 2022.
- Năm 2024, ngành gỗ nhận được 61 dự án đầu tư mới, với số vốn 519,58 triệu USD, tăng 7% về số dự án và 73,2% về số vốn so với cùng kỳ năm 2023.

- Góp vốn mua cổ phần (GVMCP): Hết năm 2024, số lượt góp vốn mua cổ phần tăng 27,8% về số lượt góp vốn và giảm nhẹ 0,5% về số vốn góp so với năm 2023, cụ thể:
 - Năm 2022, có 33 lượt góp vốn mua cổ phần, số vốn góp đạt 110,02 triệu USD. Số lượt góp vốn đã giảm mạnh 88,1% so với năm trước đó, nhưng chỉ giảm 12,9% về số vốn góp.
 - Năm 2023, có 36 lượt góp vốn mua cổ phần, với số vốn góp đạt 139,83 triệu USD, tăng 9,1% về số lượt và 27,1% về số vốn so với năm 2022.
 - Năm 2024, có 46 lượt góp vốn mua cổ phần, đạt 139,1 triệu USD về số vốn góp, tăng 27,8% về số lượt và giảm 0,5% về số vốn so với năm 2023.
- Điều chỉnh vốn: Số dự án điều chỉnh vốn và số vốn điều chỉnh trong năm 2024 tăng mạnh so với năm 2023, lần lượt ở mức 34,4% về số lượt và 143,4% về số vốn điều chỉnh. Cụ thể:
 - Năm 2022, có 30 lượt điều chỉnh vốn, với số vốn tăng là 53,08 triệu USD, tăng 11,1%, về số lượt, nhưng số vốn điều chỉnh lại giảm mạnh ở mức 63,17% so với năm trước đó.
 - Năm 2023, số lượt điều chỉnh vốn là 35 lượt, với số vốn tăng đạt 57,24 triệu USD, tăng 16,7% về số lượt và 7,8% về số vốn so với năm 2022.
 - Năm 2024, số lượt điều chỉnh vốn là 47 lượt, với số vốn điều chỉnh đạt 139,35 triệu USD tăng 34,3% về số lượt và 143,4% về số vốn so với năm 2023.

Bảng 1 thể hiện chi tiết số dự án và giá trị vốn FDI đầu tư vào ngành gỗ trong giai đoạn 2021 – năm 2024.

Bảng 1: Đầu tư FDI vào ngành gỗ Việt Nam giai đoạn 2021 –2024

Loại hình đầu tư	2021	2022	2023	2024
Dự án mới	35	28	57	61
Vốn đăng ký mới (USD)	332.837.383	90.254.849	300.064.495	519.582.991
Số lượt dự án điều chỉnh vốn	27	30	35	47
Vốn điều chỉnh (USD)	144.139.107	53.079.891	57.244.445	139.348.216
Số lượt góp vốn mua cổ phần	278	33	36	46
Giá trị góp vốn mua cổ phần (USD)	126.326.882	110.018.978	139.826.340	139.107.068

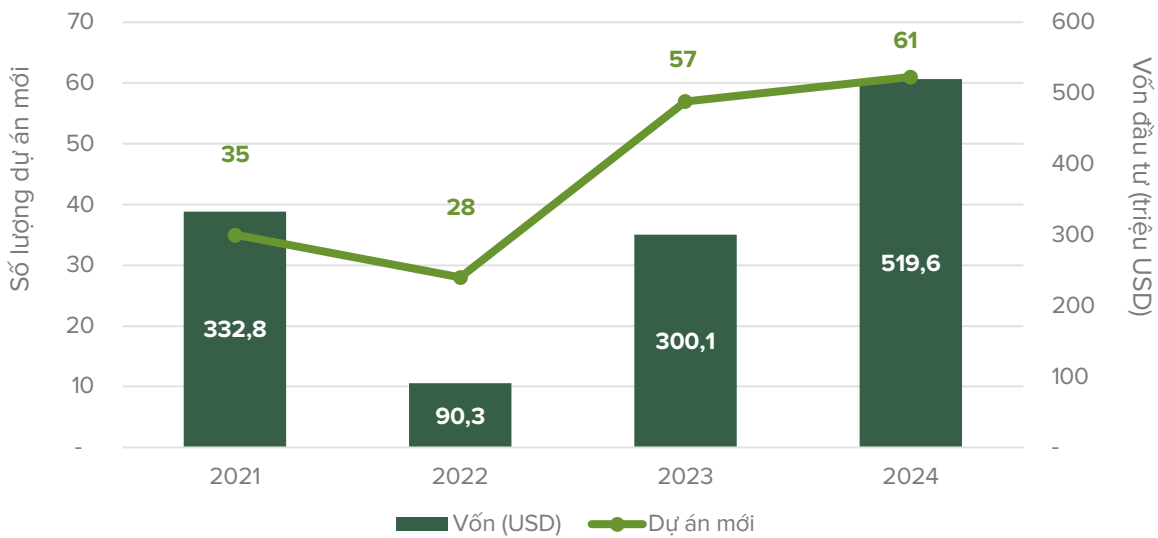
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Các dự án đầu tư mới

Quốc gia/ vùng lãnh thổ đầu tư

Năm 2024, ngành gỗ tiếp nhận 61 dự án đầu tư mới với số vốn 519,58 triệu USD. Hình 2 thể hiện số lượng và số vốn đầu tư mới vào ngành gỗ trong giai đoạn từ năm 2021 -2024 (Hình 2).

Hình 2: Số dự án FDI đầu tư mới và tổng vốn FDI đầu tư mới vào ngành gỗ giai đoạn 2021 –2024



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Trong năm 2024, có 16 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư các dự án mới vào ngành gỗ, nhưng số vốn đầu tư chủ yếu tập trung ở các quốc gia/ vùng lãnh thổ như Trung Quốc, Singapore, Hồng Kông (Trung Quốc) và Marshall Islands. Cụ thể:

- Trung Quốc: 25 dự án với vốn đầu tư 185,3 triệu USD, chiếm 41% về số dự án và chiếm 35,7% về tổng vốn đầu tư nước ngoài vào ngành gỗ trong năm 2024.

Các dự án do Trung Quốc đầu tư chủ yếu tập trung đầu tư vào lĩnh vực sau: 17 dự án về chế biến gỗ, đầu tư vào sản xuất mặt hàng giường tủ, bàn, ghế, sofa,.. , với vốn đầu tư 134,79 triệu USD, chiếm 72,7% tổng vốn đầu tư FDI Trung Quốc vào ngành gỗ; 1 dự án đầu tư vào sản xuất các sản phẩm từ gỗ, phục vụ sản xuất ván sàn gỗ với vốn đầu tư 27,2 triệu USD, chiếm 14,7% tổng vốn đầu tư FDI Trung Quốc; 2 dự án sản xuất các vật liệu bằng gỗ phục vụ cho thanh nẹp, cầu thang... đồ gỗ dùng trong xây dựng với vốn đầu tư 17,5 triệu USD, chiếm 9,4%; 3 dự án đầu tư vào thương mại buôn bán sản phẩm đồ gỗ với tổng vốn đầu tư 3,21 triệu USD, chiếm 1,7%; 1 dự án sản xuất pallet gỗ với số vốn đầu tư 2,5 triệu USD, chiếm 1,3% tổng vốn FDI Trung Quốc đầu tư vào ngành gỗ; 1 dự án đầu tư vào sản xuất đồ chơi bằng gỗ với vốn 0,1 triệu USD.

- Singapore: 9 dự án mới với số vốn 96,09 triệu USD, chiếm gần 14,5% về số dự án và 18,5% về vốn đầu tư. Tập trung vào các mặt hàng sau: 4 dự án chế biến gỗ đầu tư vào sản xuất giường tủ, bàn, ghế với số vốn đầu tư 64,37 triệu USD, chiếm 72,2% tổng vốn đầu tư FDI của Singapore; 2 dự án sản xuất mặt hàng ván sàn gỗ với vốn đầu tư 6,72 triệu USD; 1 dự án đầu tư vào sản xuất phụ liệu ngành gỗ (keo dán,...) với vốn đầu tư 9 triệu USD; 1 dự án buôn bán các sản phẩm đồ gỗ với vốn đầu tư 6 triệu USD và 1 dự án đầu tư sản xuất mặt hàng gỗ dán với vốn đầu tư 5 triệu USD.
- Hồng Kông (Trung Quốc): 7 dự án mới, số vốn đầu tư 42,04 triệu USD, chiếm 11,5% về số dự án và 8,4% về tổng vốn đầu tư. Các dự án do Hồng Kông (Trung Quốc) đầu tư tập trung vào các mặt hàng như: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, ghế sofa với 3 dự án có tổng vốn đầu tư 35,84 triệu USD; 1 dự án sản xuất pallet và hộp gỗ với vốn đầu tư 5,7 triệu USD và 1 dự án đầu tư sản xuất các mặt hàng trang trí với vốn đầu tư 0,5 triệu USD.
- Đài Loan (Trung Quốc): 5 dự án mới, với số vốn 129,62 triệu USD, chiếm 8,3% về số dự án và 24,9% về tổng vốn đầu tư. Các dự án do Đài Loan đầu tư tập trung vào: 1 dự án sản xuất các loại cửa với vốn đầu tư 124,1 triệu USD; 3 dự án đầu tư vào sản xuất đồ gỗ nội, ngoại thất, giường tủ và tủ bếp với

vốn đầu tư 5,23 triệu USD và 1 dự án thương mại, buôn bán sản phẩm gỗ với vốn đầu tư 0,2 triệu USD.

- Vương Quốc Anh: 2 dự án mới, số vốn đầu tư là 20,7 triệu USD, chiếm 3,3% về số dự án và chiếm 4% về số vốn đầu tư. Trong đó 1 dự án đầu tư sản xuất ván sàn gỗ với vốn đầu tư 20 triệu USD và 1 dự án sản xuất mẫu sàn, kệ trưng bày và các sản phẩm gỗ trợ sản gỗ với vốn đầu tư 0,7 triệu USD.
- Hoa Kỳ: 3 dự án với vốn đầu tư 8,15 triệu USD, chiếm 4,9% về số dự án và 1,6% về số vốn đầu tư. Trong ba dự án này có 1 dự án sản xuất giường, tủ bàn ghế với vốn đầu tư 8 triệu USD; hai dự án này tập trung vào buôn bán nguyên liệu gỗ và phân phối sản phẩm gỗ với vốn đầu 0,15 triệu USD.
- Seychelles và Quần đảo Marshall đều đầu tư 1 dự án vào sản xuất giường tủ, bàn ghế với vốn đầu tư lần lượt là 18 triệu USD và 8 triệu USD trong năm 2024.

Ngoài ra, trong năm 2024, Việt Nam còn nhận vốn đầu tư mới từ các quốc gia/vùng lãnh thổ như: Liên Bang Nga: 1 dự án sản xuất gỗ dán với vốn đầu tư 3,3 triệu USD; Canada: 1 dự án mới với số vốn đầu tư 1,76 triệu USD; British Virgin Islands: 1 dự án với vốn đầu tư 2,378 triệu USD; Quần đảo Cayman đầu tư 1 dự án với vốn 0,6 triệu USD; Italia: 1 dự án với vốn đầu tư: 0,5 triệu USD; Yemen 1 dự án với vốn đầu tư 0,595 triệu USD; Nhật Bản 1 dự án với vốn đầu tư 0,121 triệu USD.

Bảng 2 cung cấp thông tin chi tiết về số dự án FDI đầu tư mới vào ngành gỗ và lượng vốn đầu tư phân theo quốc gia trong giai đoạn 2021 – 2024.

Bảng 2: Số dự án mới và vốn đầu tư của các quốc gia/ vùng lãnh thổ vào ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024

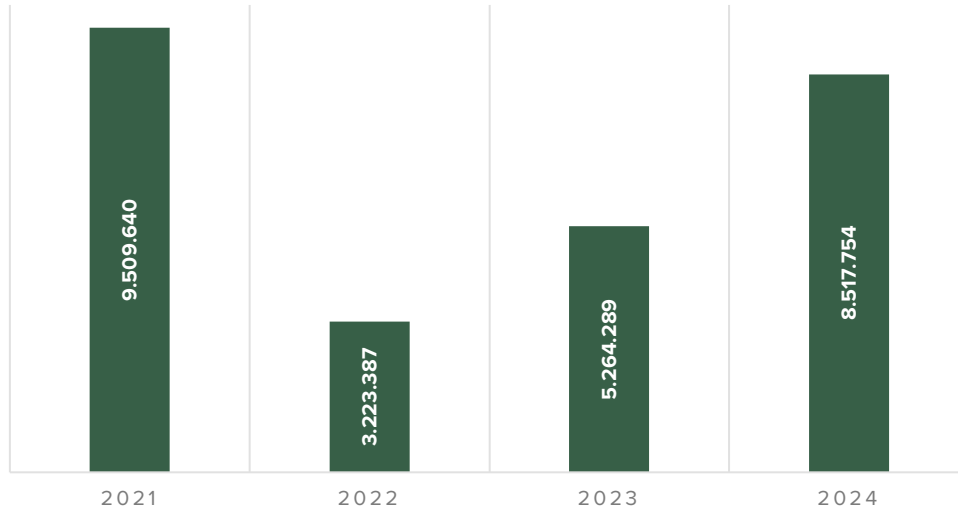
Quốc gia/ vùng lãnh thổ đầu tư	2021		2022		2023		2024	
	DA cấp mới	Vốn ĐK cấp mới (USD)	DA cấp mới	Vốn ĐK cấp mới (USD)	DA cấp mới	Vốn ĐK cấp mới (USD)	DA cấp mới	Vốn ĐK cấp mới (USD)
Trung Quốc	18	32.322.717	11	24.107.112	28	106.628.464	25	185.297.942
Đài Loan (Trung Quốc)			1	2.284.885	2	16.500.000	5	129.623.000
Hàn Quốc	1	7.645.480	2	5.585.836	2	916.667		
Hồng Kông (Trung Quốc)	3	80.397.975			5	23.210.000	7	42.035.800
Nhật Bản	2	1.165.801	2	615.000	4	44.800.000	1	121.951
Samoa	1	7.500.000	1	2.000.000				
Hoa Kỳ	1	60.000.000			3	7.742.829	3	8.150.000
Singapore	4	98.000.000	5	21.582.214	7	35.280.000		
Quần đảo Virgin thuộc Anh	1	6.000.000	1	3.500.000			9	96.090.249
Seychelles	1	25.000.000	1	15.000.000	4	22.000.000	1	2.378.196
Quần đảo Marshall	1	5.000.000			1	11.000.000	1	18.000.000
Hà Lan			1	440.918	1	31.986.535	1	8.000.000
Anh							1	2.430.000
Khác	2	9.805.410	3	15.138.884	-	-	7	27.455.853
Tổng	35	332.837.383	28	90.254.849	57	300.064.495	61	519.582.991

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Quy mô đầu tư

Quy mô vốn đầu tư bình quân của mỗi dự án FDI mới trong năm 2024 đạt khoảng 8,52 triệu USD/dự án, tăng 61,8% so với năm 2023. Hình 3 thể hiện mức đầu tư trung bình cho 1 dự án FDI mới từ năm 2021 cho tới năm 2024.

Hình 3: Quy mô bình quân mỗi dự án FDI đầu tư mới vào ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Bảng 3 sau đây chỉ ra mức vốn đầu tư trung bình cho một dự án ngành gỗ giai đoạn từ năm 2021 tới năm 2024 theo Quốc gia/ vùng lãnh thổ đầu tư.

Bảng 3: Mức vốn đầu tư FDI trung bình mỗi dự án vào ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024 (USD)

Quốc gia/ vùng lãnh thổ	2021	2022	2023	2024
Trung Quốc	1.795.707	2.191.556	3.808.159	7.411.918
Đài Loan (Trung Quốc)	-	2.284.885	8.250.000	25.924.600
Hàn Quốc	7.645.480	2.792.918	458.334	
Hồng Kông (Trung Quốc)	26.799.325	-	4.642.000	6.005.114
Nhật Bản	582.901	307.500	11.200.000	121.951
Samoa	7.500.000	2.000.000	-	
Hoa Kỳ	60.000.000	-	2.580.943	2.716.667
Singapore	24.500.000	4.316.443	5.040.000	
Quần đảo Virgin thuộc Anh	6.000.000	3.500.000	-	10.676.694
Seychelles	25.000.000	15.000.000	5.500.000	2.378.196
Quần đảo Marshall	5.000.000	-	11.000.000	18.000.000
Hà Lan	-	440.918	31.986.535	8.000.000
Các nước khác	4.902.705	5.046.295	-	2.430.000

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Xét về quy mô dự án theo quốc gia/ vùng lãnh thổ trong năm 2024, các quốc gia/ vùng lãnh thổ có số vốn đầu tư trung bình của mỗi dự án lớn gồm có:

- Đài Loan (Trung Quốc): đứng ở vị trí thứ nhất với, với quy mô vốn trung bình đạt **25,9 triệu USD/ dự án**. Trong đó có 1 dự án đầu tư sản xuất mặt hàng cửa chớp gỗ với vốn đầu tư 124,1 triệu USD.
- Singapore: có quy mô vốn đầu tư trung bình của mỗi dự án đứng thứ hai, đạt mức **10,68 triệu USD/dự án**. Trong tổng số 9 dự án đầu tư của quốc gia này, có 1 dự án đầu tư sản xuất mặt hàng đồ nội thất ngoài trời với vốn đăng ký đạt 60 triệu USD.
- Vương Quốc Anh: đứng ở vị trí thứ 3, với quy mô vốn đầu tư trung bình của mỗi dự án đạt trên **10,35 triệu USD/ dự án**. Trong đó có 1 dự án đầu tư sản xuất sàn gỗ vốn đầu tư 20 triệu USD.
- Trung Quốc, quốc gia đứng đầu về số dự án đầu tư nhưng đứng ở vị trí thứ 3 với số vốn trung bình/1 dự án đạt **7,41 triệu USD/ dự án**, tăng 1,95 lần về quy mô 1 dự án so với năm 2023 (đạt trung bình 3,8 triệu USD/1 dự án đầu tư mới).
- Hồng Kông (Trung Quốc): đứng ở vị trí thứ tư với vốn đầu tư trung bình đạt trên **6 triệu USD/1 dự án** tăng 1,2 lần so với năm 2023- đạt mức trung bình 4,64 triệu USD/1 dự án đầu tư mới

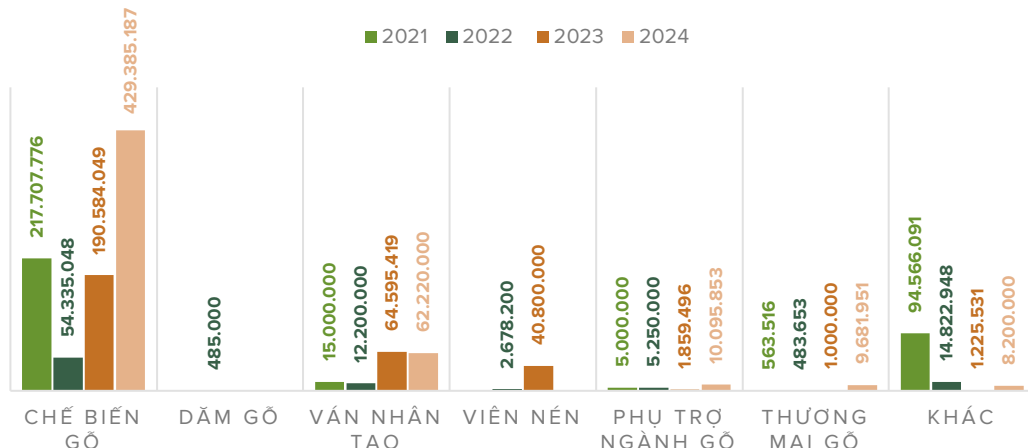
Ngành hàng đầu tư

Chế biến gỗ là nhóm ngành hàng nhận được nhiều dự án đầu tư FDI mới nhất trong năm 2024 với 42 dự án, tiếp đến là các dự án thương mại ngành gỗ với 8 dự án, đứng thứ 3 là các dự án sản xuất ván nhân tạo như gỗ dán, ván sàn với 6 dự án và các dự án sản xuất pallet gỗ, trang trí và phụ trợ ngành gỗ. Cụ thể số các dự án theo ngành hàng đầu tư năm 2024 như sau:

- Các dự án tập trung vào chế biến gỗ: 42 dự án, với tổng vốn đầu tư 429,39 triệu USD, chiếm 68,9% về số dự án và 82,6% về số vốn đầu tư. Các dự án này vẫn chủ yếu tập trung vào sản xuất mặt hàng giường, tủ, bàn, ghế sofa, ghế văn phòng, mặt hàng xây dựng.
- Ván nhân tạo: 6 dự án đầu tư mới, với tổng vốn đầu tư 62,22 triệu USD, chiếm 9,8% về số dự án và 12% về vốn đầu tư.
- Thương mại gỗ: 8 dự án với tổng vốn đầu tư 9,68 triệu USD, chiếm 13,1% về số dự án nhưng chỉ chiếm 1,9% về vốn đầu tư.
- Phụ trợ ngành gỗ: 3 dự án đầu tư với số vốn là 10,09 triệu USD.
- Pallet gỗ: 2 dự án sản xuất Pallet gỗ với vốn đầu tư 8,2 triệu USD

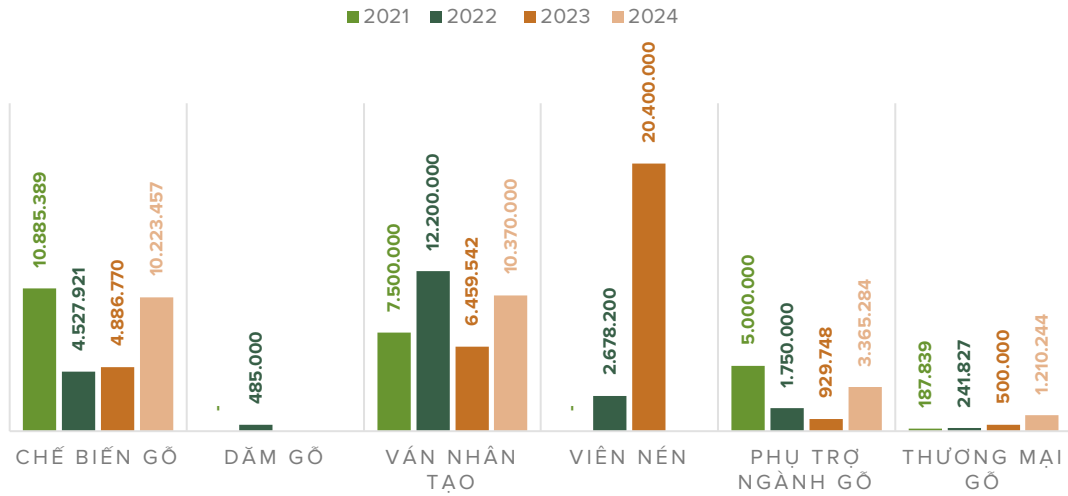
Hình 4 và Hình 5 mô tả tình hình các dự án đầu tư mới theo ngành hàng giai đoạn 2021 –2024.

Hình 4: Số các dự án FDI đầu tư mới theo ngành hàng vào ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Hình 5: Vốn đầu tư các dự án FDI đầu tư mới theo mặt hàng vào ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024 (USD)



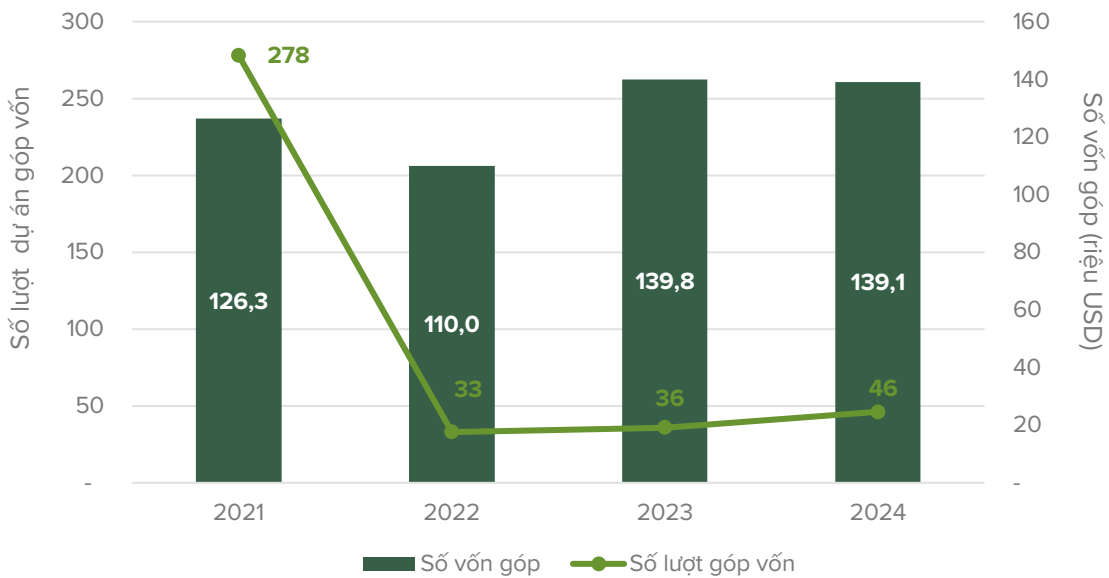
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Các dự án góp vốn mua cổ phần

Các DA góp vốn mua cổ phần theo quốc gia/ vùng lãnh thổ

Các dự án góp vốn mua cổ phần đạt 46 lượt trong năm 2024, với tổng vốn góp đạt 139,1 triệu USD, tăng 27,8% về số lượt nhưng giảm 0,5% về số vốn góp so với năm 2023. Hình 6 chỉ ra sự thay đổi về lượt góp vốn và giá trị vốn góp qua các năm trong giai đoạn 2021 – năm 2024.

Hình 6: Lượt góp và giá trị vốn FDI góp mua cổ phần vào ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Năm 2024, có 17 quốc gia/vùng lãnh thổ có các dự án góp vốn mua cổ phần trong ngành gỗ, tập trung ở các nước/vùng lãnh thổ như Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Hồng Kông (Trung Quốc), Malaysia, Samoa và British Virgin Islands. Đây cũng chính là các quốc gia/ vùng lãnh thổ đứng đầu trong danh sách góp vốn mua cổ phần trong năm 2024. Cụ thể:

- Trung Quốc: có 19 lượt góp vốn mua cổ phần với số vốn góp đạt 20,2 triệu USD.

- Đài Loan (Trung Quốc): 7 lượt góp vốn mua cổ phần, với số vốn góp đạt trên 75,84 triệu USD.
- British Virgin Islands: 2 lượt góp vốn mua cổ phần với tổng vốn góp đạt 2,91 triệu USD.
- Hồng Kông (Trung Quốc): 2 lượt, với số vốn góp mua cổ phần đạt 25 triệu USD.
- Malaysia: 2 lượt, với số vốn góp mua cổ phần đạt 2,85 triệu USD;
- Samoa: 2 lượt, với tổng vốn góp mua cổ phần đạt 4,05 triệu USD
- Anguilla: 1 lượt góp vốn mua cổ phần với số vốn góp 4,27 triệu USD.
- Ngoài ra còn có các quốc gia/ vùng lãnh thổ như Armeria, Belize, Úc, Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Mauritius, Seychelles, Singapore, Vương Quốc anh đều có 1 lượt góp vốn mua cổ phần với số vốn góp lần lượt như sau: 0,15 triệu USD; 0,10 triệu USD; 0,48 triệu USD; 1,01 triệu USD; 0,056 triệu USD; 1,12 triệu USD; 0,02 triệu USD; 0,67 triệu USD, 0,2 triệu USD và 0,13 triệu USD.

Đáng chú ý, trong năm 2024, Đài Loan (Trung Quốc) là quốc gia có sự chuyển dịch dòng vốn góp rất lớn đạt trên 75,81 triệu USD, trong đó có 1 dự án góp vốn mua cổ phần của dự án sản xuất mặt hàng giường, tủ, bàn ghế lên tới 69,92 triệu USD tại tỉnh Bình Dương.

Bảng 4 chỉ ra chi tiết sự biến động về số lượt góp vốn và tổng số vốn góp của các Quốc gia/ vùng lãnh thổ đầu tư vào ngành gỗ Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2021 tới năm 2024.

Bảng 4: Lượt và giá trị vốn góp mua cổ phần của các doanh nghiệp FDI theo quốc gia/ vùng lãnh thổ giai đoạn 2021 - 2024

Quốc gia/ vùng lãnh thổ đầu tư	2021		2022		2023		2024	
	Số lượt GVMCP	Giá trị GVMCP (USD)	Số lượt GVMCP	Giá trị GVMCP (USD)	Số lượt GVMCP	Giá trị GVMCP (USD)	Số lượt GVMCP	Giá trị GVMCP (USD)
Trung Quốc	37	15.283.589	11	13.106.350	13	10.575.486	19	20.169.843
Đài Loan (Trung Quốc)	17	28.837.504	5	56.128.543	7	74.682.524	7	75.842.900
Hàn Quốc	134	30.006.063	7	35.983.722				
Hồng Kông (Trung Quốc)	2	3.600.000	2	2.700.000	1	5.000.000	2	25.000.000
Nhật Bản	9	4.926.488	2	457.240			1	20.547
Samoa	1	450.000					2	4.050.000
Hoa Kỳ	7	8.646.691	1	214.593	3	41.801	1	1.010.143
Malaysia	5	1.531.992	1	19.530	1	1.328.268	2	2.848.492
Singapore	7	5.319.938			5	14.488.920	1	200.000
Quần đảo Virgin thuộc Anh	3	11.644.146					2	2.910.821
Canada	2	146.417						
Khác	54	15.934.054	4	1.409.000	6	33.709.341	9	7.054.323
Tổng	278	126.326.882	33	110.018.978	36	139.826.340	46	139.107.068

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

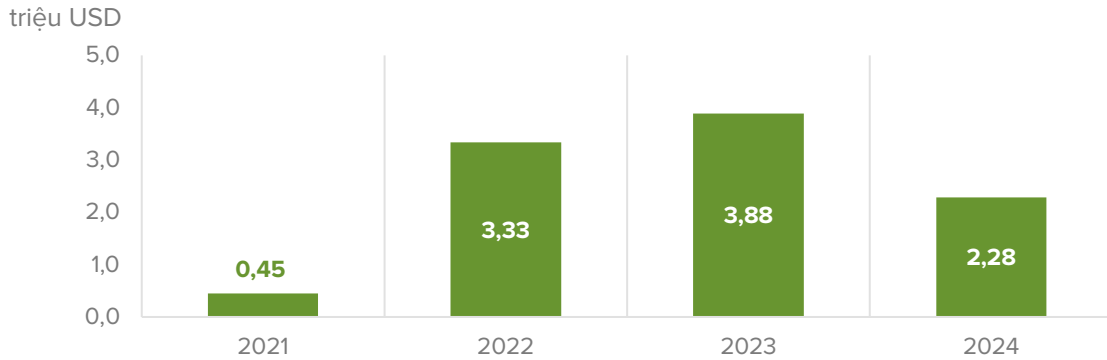
Quy mô các dự án góp vốn mua cổ phần

Mức góp vốn mua cổ phần trung bình cho 1 dự án năm 2024 đạt 2,28 triệu USD/1 dự án, chỉ bằng 60% mức góp vốn trung bình mua cổ phần vào năm 2023 đạt 3,88 triệu USD/lượt.

Các quốc gia có mức vốn góp mua cổ phần cao năm 2024 lần lượt gồm: Hồng Kông (Trung Quốc) có mức góp vốn cao nhất với mức vốn góp mua cổ phần trung bình 12,5 triệu USD/lượt; Đài Loan (Trung Quốc), đứng thứ hai, đạt 10,83 triệu USD/lượt; Samoa đứng thứ ba với mức vốn góp mua cổ phần trung bình 2,05 triệu USD mỗi lượt. Trung Quốc có số lượt góp vốn cao, tuy nhiên, quy mô vốn góp mỗi lượt chỉ đạt 1,06 triệu USD/lượt.

Hình 7 thể hiện mức vốn đầu tư trung bình cho mỗi lượt góp vốn giai đoạn từ 2021 tới năm 2024 và Bảng 5 chỉ ra số vốn góp trung bình cho 1 lượt theo quốc gia/ vùng lãnh thổ cùng giai đoạn này.

Hình 7: Giá trị vốn góp trung bình mỗi lượt trong các dự án góp vốn mua cổ phần giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Bảng 5: Giá trị vốn góp trung bình cho mỗi lượt góp vốn theo quốc gia giai đoạn 2021 – 2024 (USD)

Quốc gia/ vùng lãnh thổ	2021	2022	2023	2024
Trung Quốc	413.070	1.191.486	813.499	1.191.486
Đài Loan (Trung Quốc)	1.696.324	11.225.709	10.668.932	11.225.709
Hàn Quốc	223.926	5.140.532		5.140.532
Hồng Kông (Trung Quốc)	1.800.000	1.350.000	5.000.000	1.350.000
Nhật Bản	547.388	228.620		228.620
Samoa	450.000			
Hoa Kỳ	1.235.242	214.593	13.934	214.593
Malaysia	306.398	19.530	1.328.268	19.530
Singapore	759.991		2.897.784	

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

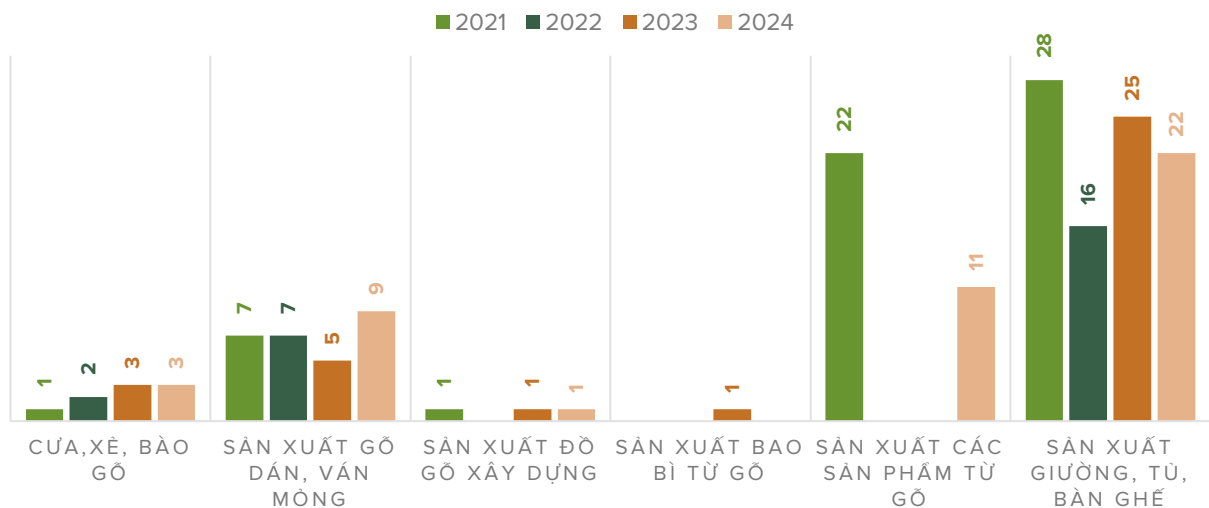
Ngành hàng đầu tư góp vốn mua cổ phần

Ngành sản xuất giường, tủ, bàn ghế và sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ là hai ngành hàng có lượt góp vốn cũng như số vốn góp mua cổ phần lớn trong năm 2024. Đứng thứ ba là ngành hàng sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng, đứng thứ 4 là ngành hàng cửa xẻ bào gỗ và cuối cùng là sản xuất đồ gỗ xây dựng. Cụ thể số lượng góp vốn và số vốn góp mua của phần vào các ngành hàng năm 2024 như sau:

- Ngành hàng giường, tủ, bàn ghế: có 22 lượt góp vốn, với tổng vốn góp thêm đạt 108,76 triệu USD, chiếm 47,8% tổng lượt GVMCP và 78,2% tổng vốn GVMCP. Năm 2023, mặt hàng này nhận 25 lượt với vốn đầu tư 124,93 triệu USD.
- Ngành hàng sản xuất các sản phẩm từ gỗ khác: có 11 lượt góp vốn, với số vốn góp đạt gần 21 triệu USD, chiếm 23,9% tổng lượt góp vốn và 17,3% về số vốn góp. Năm 2023, mặt hàng này không biến động gì về vốn góp.
- Ngành hàng gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác: có 9 lượt góp vốn, với tổng vốn góp đạt 3,5 triệu USD, chiếm 19,6% về lượt GVMCP nhưng chỉ chiếm 2,5 về vốn góp. Năm 2023, mặt hàng này nhận 5 lượt đầu tư với tổng vốn góp 8,68 triệu USD.
- Cửa xẻ bào gỗ: 3 lượt góp vốn với số vốn góp đạt 2,1 triệu USD. Năm 2023, ngành hàng này có 3 lượt GVMCP với số vốn góp đạt 1,42 triệu USD.
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng: nhận được 1 lượt góp vốn với số vốn là 0,69 triệu USD. Năm 2023 ngành hàng này không ghi nhận sự thay đổi.

Hình 8 và Hình 9 thể hiện số lượt và số vốn GVMCP vào ngành gỗ từ năm 2021 tới năm 2024.

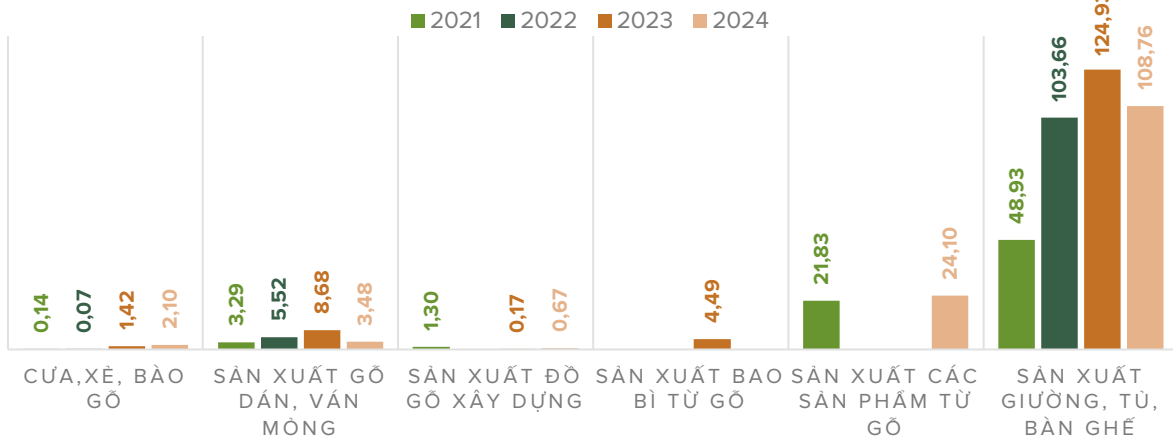
Hình 8: Số lượt đầu tư GVMCP vào ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024 (triệu USD)



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Trong năm 2022, với 22 lượt góp vốn vào các dự án như sản xuất giường, tủ, bàn ghế với số vốn cao do ngành gỗ ghi nhận số vốn góp lớn từ nhà đầu tư Đài Loan (Trung Quốc) tại dự án sản xuất giường, tủ, bàn ghế tại Đồng Nai với số vốn góp lên tới 69,9 triệu USD và 1 dự án góp vốn của nhà đầu tư Hồng Kông (Trung Quốc) tại tỉnh Bình Dương với số vốn góp đạt 20 triệu USD.

Hình 9: Giá trị vốn đầu tư GVMCP vào ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024 (triệu USD)



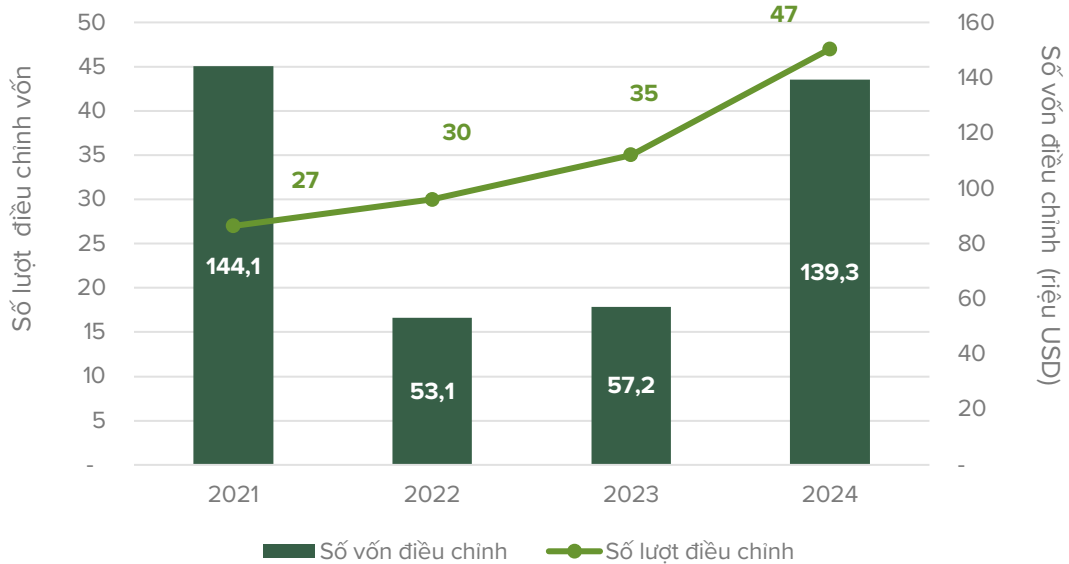
Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Các dự án điều chỉnh vốn

Các Quốc gia/ vùng lãnh thổ đầu tư

Năm 2024, có 14 quốc gia/ vùng lãnh thổ điều chỉnh vốn đầu tư vào các dự án ngành gỗ, có 47 lượt điều chỉnh vốn với số vốn đạt 139,35 triệu USD, tăng 34,3% về số lượt và 143,4% về số vốn so với năm 2023. Hình 10 chỉ ra sự thay đổi về số lượt và số vốn điều chỉnh tăng qua các năm từ 2021 cho tới năm 2024.

Hình 10: Số lượt và giá trị điều chỉnh vốn vào dự án FDI ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Các quốc gia/vùng lãnh thổ điều chỉnh tăng về số vốn năm 2024, cụ thể:

- Trung Quốc: có 11 lượt điều chỉnh vốn, với số vốn tăng đạt 31,72 triệu USD. Các dự án FDI điều chỉnh tăng vốn của Trung Quốc đầu tư tập trung vào: sản xuất các mặt hàng giường, tủ, bàn ghế: 8 lượt

điều chỉnh, vốn tăng 23,8 triệu USD; sản xuất gỗ dán: 2 lượt, với vốn điều chỉnh tăng 5,05 triệu USD; pallet gỗ: 1 lượt điều chỉnh, với vốn tăng 2,87 triệu USD.

- Singapore: 10 lượt điều chỉnh vốn, với số vốn tăng 34,2 triệu USD, trong đó 9 dự án điều chỉnh tăng vốn tập trung vào sản xuất mặt hàng giường, tủ, bàn ghế với vốn điều chỉnh tăng 29,2 triệu USD; 1 dự án sản xuất mặt hàng ván sàn gỗ với vốn điều chỉnh tăng đạt 5 triệu USD.
- Đài Loan (Trung Quốc): 7 lượt điều chỉnh vốn, trong đó có 4 lượt điều chỉnh tăng với số vốn 11,14 triệu USD vào sản xuất mặt hàng giường tủ, đồ gỗ nội, ngoại thất; 3 lượt điều chỉnh giảm vốn với số vốn giảm 6,03 triệu USD ở các dự án sản xuất mặt hàng giường, tủ, bàn ghế, kệ để đồ và đồ gia dụng.
- Hồng Kông (Trung Quốc): 4 lượt điều chỉnh tăng, với vốn tăng 9,43 triệu USD. Cụ thể: 3 lượt điều chỉnh tăng vốn vào dự án sản xuất mặt hàng đồ gỗ tổng vốn tăng 8,42 triệu USD; 1 lượt điều chỉnh tăng với số vốn 1 triệu USD ở dự án sản xuất đồ chơi.
- Brunei Darussalam: 3 lượt điều chỉnh tăng vốn với số vốn tăng 23,73 triệu USD ở dự án sản xuất mặt hàng giường, tủ, bàn ghế.
- Seychelles: 2 lượt điều chỉnh tăng, với số vốn tăng đạt 12,33 triệu USD vào dự án sản xuất đồ gỗ và đồ gỗ xây dựng.
- Hoa Kỳ: 2 lượt điều chỉnh tăng, với vốn tăng 4,6 triệu USD vào dự án sản xuất đồ gỗ
- Nhật Bản: 2 lượt điều chỉnh tăng, với số vốn tăng 3 triệu USD, tập trung vào dự án sản xuất giường tủ.
- Ngoài ra các quốc gia có 1 lượt điều chỉnh tăng vốn như Hà Lan (tăng 6,1 triệu USD); Vương quốc Anh (tăng 5 triệu USD), Canada (0,5 triệu USD), British Virgin Islands (0,38 triệu USD) và Luxembourg (0,25 triệu USD)

Bảng 6 chỉ ra số lượt và số vốn điều chỉnh của các dự án FDI vào ngành gỗ giai đoạn từ năm 2021 tới năm 2024.

Bảng 6: Số lượt và giá trị vốn điều chỉnh của các dự án FDI ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024

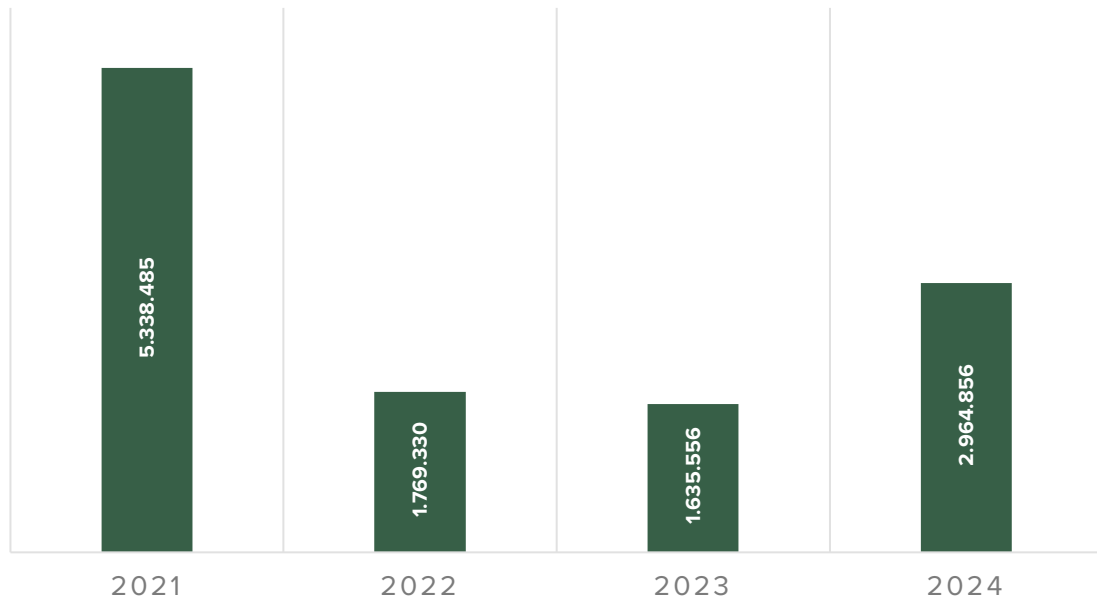
Quốc gia/ vùng lãnh thổ đầu tư	2021		2022		2023		2024	
	Lượt điều chỉnh	Vốn điều chỉnh (USD)	Lượt điều chỉnh	Vốn điều chỉnh (USD)	Lượt điều chỉnh	Vốn điều chỉnh (USD)	Lượt điều chỉnh	Vốn điều chỉnh (USD)
Trung Quốc	6	39.283.580	12	53.006.511	12	45.549.479	11	31.716.289
Đài Loan (Trung Quốc)	3	5.326.241	2	860.000	10	-4.114.824	7	5.111.287
Hàn Quốc	3	15.198.794	6	-15.446.786	1	-630.000	1	3.000.000
Hồng Kông (Trung Quốc)	5	36.284.617	3	12.500.000			4	9.427.645
Nhật Bản	1	1.458.200			1	5.317.310	2	3.000.000
Samoa	1	14.000.000	1	(220.000)	1	10.000.000	0	
Hoa Kỳ	2	6.939.999	2	-2.395.690	3	-9.399.092	2	4.599.924
Malaysia					1	1.000.000	0	
Singapore	1	22.800.000	2	1.275.856	4	5.521.572	10	34.200.000
Quần đảo Virgin thuộc Anh	1	2.000.000	1	1.500.000			1	380.000
Khác	4	847.676	1	2.000.000	2	4.000.000	9	47.913.071
Tổng	27	144.139.107	30	53.079.891	35	57.244.445	47	139.348.216

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Quy mô đầu tư của các dự án điều chỉnh vốn

Năm 2024, mức điều chỉnh trung bình của mỗi dự án FDI đạt 2,95 triệu USD/1 lượt điều chỉnh tăng vốn, tăng 81,3% so với mức điều chỉnh trung bình 1 dự án FDI năm 2023. Hình 11 thể hiện mức đầu tư trung bình cho mỗi lượt điều chỉnh vốn từ năm 2021 tới năm 2024.

Hình 11: Mức vốn trung bình của mỗi lượt điều chỉnh vốn đầu tư FDI vào ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Trung Quốc, Singapore, Đài Loan (Trung Quốc) và Hồng Kông (Trung Quốc) là các quốc gia/ vùng lãnh thổ có số lượng dự án FDI trong ngành gỗ lớn. Nhưng quy mô điều chỉnh vốn trung bình của các dự án của mỗi quốc gia/vùng lãnh thổ này trong năm 2024 chỉ ở mức 2-3,5 triệu USD/1 dự án. Trong khi Brunei Darussalam mặc dù các dự án FDI đầu tư vào ngành gỗ Việt không nhiều, nhưng quy mô điều chỉnh vốn trong năm 2024 lại lớn, mức trung bình 7,9 triệu USD/1 lượt điều chỉnh. Cụ thể các giao dịch điều chỉnh trung bình của các dự án trong năm 2024 như sau:

- Trung Quốc: 11 lượt điều chỉnh vốn, với mức điều chỉnh tăng vốn của các doanh nghiệp FDI từ Trung Quốc đạt trung bình 2,89 triệu USD/lượt.
- Singapore: 10 lượt, các giao dịch điều chỉnh tăng vốn từ quốc gia này chỉ đạt trung bình là 3,42 triệu USD/lượt.
- Đài Loan (Trung Quốc): 7 lượt, mức điều chỉnh vốn trung bình thấp, chỉ ở mức 0,73 triệu USD/lượt. Do một số dự án FDI của quốc gia này trong năm 2024, có sự điều chỉnh giảm vốn.
- Hồng Kông (Trung Quốc): 4 lượt điều chỉnh vốn, mức điều chỉnh tăng vốn của các FDI đạt trung bình 2,36 triệu USD/lượt.
- Seychelles: 2 lượt điều chỉnh vốn, mức điều chỉnh tăng vốn của các FDI đạt trung bình 6,2 triệu USD/lượt.
- Hàn Quốc: mức điều chỉnh tăng vốn của các FDI từ Hàn Quốc đạt trung bình 3 triệu USD/lượt.
- Nhật Bản: mức điều chỉnh vốn tăng trung bình của các doanh nghiệp FDI Nhật Bản là 2 triệu USD/lượt.

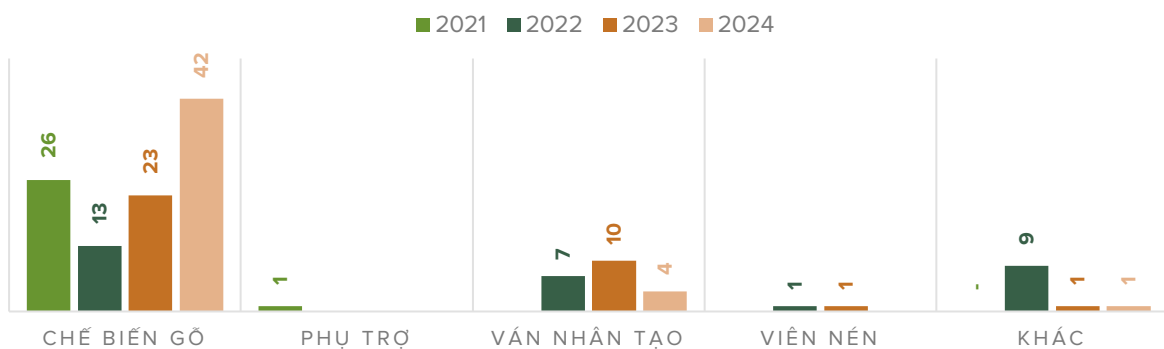
Nhóm ngành hàng điều chỉnh vốn

Sự biến động về số lượt điều chỉnh vốn của các nhóm ngành hàng trong năm 2024 cụ thể như sau:

- Chế biến gỗ²: có 42 lượt điều chỉnh vốn³, với số vốn tăng 121,43 triệu USD.
- Phụ trợ ngành gỗ⁴: không có sự biến động về lượt điều chỉnh cũng như vốn điều chỉnh.
- Ván nhân tạo⁵: có 4 lượt điều chỉnh, với tổng vốn điều chỉnh tăng 15,05 triệu USD.
- Viên nén: không ghi nhận lượt điều chỉnh.
- Sản xuất các mặt hàng gỗ khác⁶: có 1 lượt điều chỉnh, với số vốn tăng đạt 2,87 triệu USD.

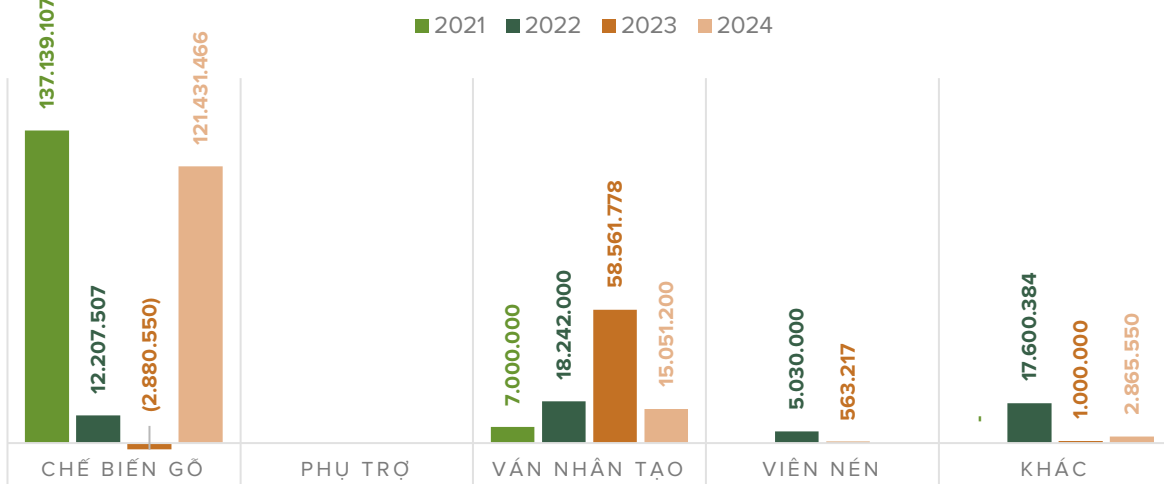
Hình 12 và Hình 13 chỉ ra chi tiết số lượt và giá trị vốn điều chỉnh chia theo mặt hàng đầu tư trong ngành gỗ giai đoạn từ năm 2021 tới năm 2024.

Hình 12: Số lượt điều chỉnh vốn FDI vào ngành gỗ phân theo ngành hàng giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

Hình 13: Giá trị vốn điều chỉnh của các dự án FDI ngành gỗ phân theo ngành hàng giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

² Chế biến gỗ: sản xuất các sản phẩm giường, tủ, bàn ghế, kệ, các sản phẩm đồ gỗ, đồ gỗ gia dụng trong nhà, ngoài trời, sản phẩm trang trí nội thất.

³ Bao gồm cả dự án mới, dự án điều chỉnh vốn và góp vốn mua cổ phần.

⁴ Phụ trợ ngành gỗ: sản xuất keo, ngũ kim, sơn.

⁵ Ván nhân tạo: sản xuất các loại ván sàn, ván sợi, gỗ dán, ván mỏng bằng gỗ.

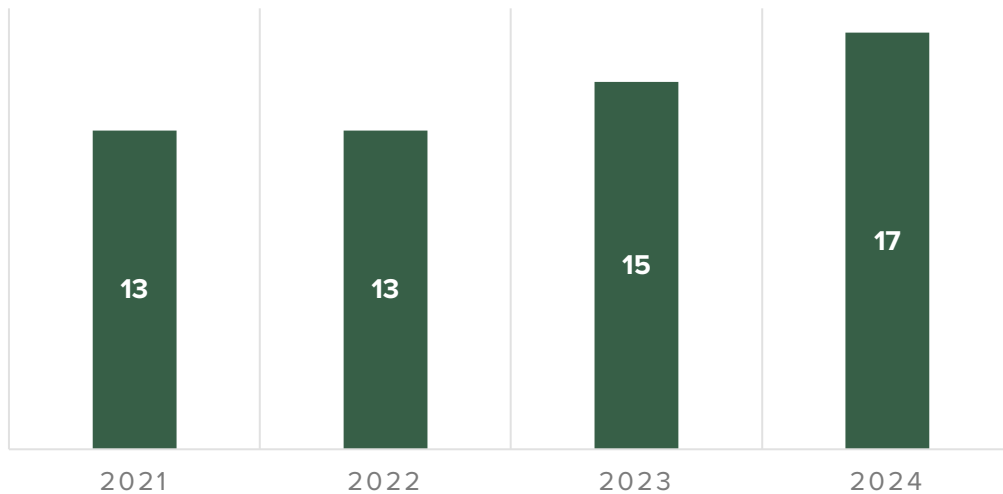
⁶ Sản xuất các mặt hàng gỗ khác: gồm đồ gỗ xây dựng, gỗ tròn, gỗ xẻ, dăm gỗ, pallet, bao bì, thương mại gỗ.

2.3. Địa phương nhận các dự án FDI mới

Năm 2024, có 17 tỉnh/thành phố nhận 61 dự án đầu tư mới vào ngành gỗ với số vốn đầu tư 519,58 triệu USD.

Hình 14 thể hiện số lượng các địa phương tiếp nhận các dự án đầu tư mới ngành gỗ trong giai đoạn 2021 tới năm 2024.

Hình 14: Số các địa phương nhận các dự án FDI mới vào ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

61 dự án FDI đầu tư mới trong năm 2024 tập trung ở các tỉnh/thành phố sau:

- Bình Phước: tỉnh dẫn đầu về số lượng các dự án FDI mới trong ngành gỗ cũng như số vốn đầu tư, năm 2024 tỉnh cấp phép cho 14 dự án đầu tư mới, tổng vốn đầu tư đạt 135,87 triệu USD, chiếm 23% về số lượng các dự án và 26,2% số vốn đầu tư FDI mới của cả ngành.
- Bình Dương: đứng ở vị trí thứ 2, có số dự án đầu tư mới là 14 dự án, nhưng vốn đầu tư là 46,48 triệu USD, chiếm 23% về số lượng dự án đầu tư mới và chỉ chiếm 8,9% về vốn đầu tư FDI của ngành gỗ.
- Bắc Ninh và Hải Dương, đứng ở vị trí thứ 3 về số dự án đầu tư mới khi đều nhận được 4 dự án năm 2024, chiếm 6,6% về số lượng dự án, nhưng về vốn đầu tư lại khác biệt, trong khi Bắc Ninh nhận được vốn đầu tư là 17,5 triệu USD chỉ chiếm 3,4% về vốn đầu tư của ngành gỗ thì Hải Dương nhận được 85,7 triệu USD, chiếm tới 16,5% tổng vốn đầu tư FDI mới của ngành gỗ.
- Hưng Yên, Bắc Giang, Đồng Nai, Long An và Tp. Hồ Chí Minh đều nhận được 3 dự án đầu tư mới, với vốn đầu tư lần lượt đạt: 35 triệu USD; 27,44 triệu USD; 14,3 triệu USD; 2,46 triệu USD và 0,98 triệu USD.
- Bình Định và Hải Phòng đều nhận được 2 dự án đầu tư mới với vốn đầu tư là 12,43 triệu USD và 4 triệu USD.
- Ngoài ra các tỉnh như: Phú Thọ, Tuyên Quang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hà Nam, Tây Ninh và Đà Nẵng đều nhận được 1 dự án đầu tư mới với số vốn lần lượt đạt: 124,1 triệu USD; 6,6 triệu USD; 6 triệu USD; 0,5 triệu USD; 0,25 triệu USD và 0,05 triệu USD.

Bảng 7 chỉ ra số dự án và giá trị vốn đăng ký các dự án đầu tư mới vào ngành gỗ do các tỉnh, thành phố cấp phép giai đoạn từ 2021- năm 2024.

Bảng 7: Số dự án và giá trị vốn đầu tư FDI mới vào ngành gỗ theo địa phương giai đoạn 2021 – 2024

Quốc gia/ vùng lãnh thổ đầu tư	2021		2022		2023		2024	
	DA cấp mới	Vốn ĐK cấp mới (USD)	DA cấp mới	Vốn ĐK cấp mới (USD)	DA cấp mới	Vốn ĐK cấp mới (USD)	DA cấp mới	Vốn ĐK cấp mới (USD)
Bình Dương	8	31.044.000	4	4.784.885	18	50.321.651	14	46.481.445
TP. Hồ Chí Minh		-	2	483.653	1	159.496	3	895.853
Bình Phước	13	125.631.602	7	32.500.000	15	105.325.175	14	135.873.006
Đồng Nai	2	9.805.410	2	17.700.000	2	8.500.000	3	14.300.000
Bắc Ninh	3	2.249.400	3	6.250.000	2	1.000.000	4	17.500.000
Long An	1	500.000	1	456.145	3	2.255.877	3	2.460.000
Hà Nội		-	1	130.000				
Yên Bái	1	5.000.000	1	2.678.200	1	20.400.000		
Bắc Giang	1	75.000.000	1	2.107.112	3	29.225.531	3	27.441.951
Bình Định			2	4.318.334	2	32.986.535	2	12.430.000
Hải Dương	1	500.000					4	85.700.000
Hải Phòng			2	346.520			2	4.000.000
Hưng Yên					3	16.916.667	3	35.000.000
Tuyên Quang					2	20.710.000	1	6.600.000
Khác	5	83.106.971	2	18.500.000	5	12.263.563	5	130.900.736
Tổng	35	332.837.383	28	90.254.849	57	300.064.495	61	519.582.991

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

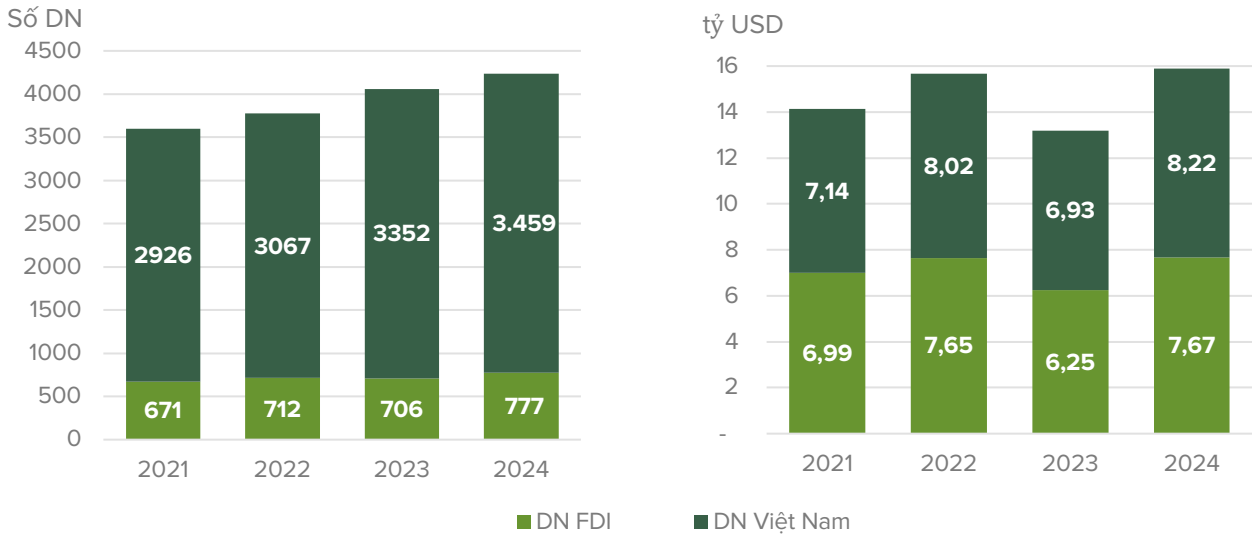
3. Xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI

3.1. Xuất khẩu của doanh nghiệp FDI năm 2024

Năm 2024, có trên 4200 DN xuất khẩu trực tiếp G&GSP và mang về 15,89 tỷ USD cho ngành gỗ Việt. Trong đó kim ngạch xuất khẩu của khối DN FDI đạt 7,67 tỷ USD với 777 DN tham gia xuất khẩu, tăng 9,1% về số lượng DN và 18,5% về giá trị so với năm 2023, chiếm 18,3 về số lượng DN nhưng lại chiếm tới 48,3% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG của ngành. Điều này khẳng định đóng góp quan trọng của DN FDI nhằm thúc đẩy tăng trưởng về giá trị xuất khẩu của ngành gỗ Việt.

Hình 15 chỉ ra số doanh nghiệp và giá trị xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI giai đoạn 2021 tới năm 2024 so với DN Việt Nam.

Hình 15: Lượng (trái) và giá trị xuất khẩu G&SPG của DN khối FDI và DN Việt giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài

3.2. Giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI theo Quốc gia/vùng lãnh thổ đầu tư

Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của các DN FDI có vốn đầu tư từ Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Quần đảo Virgin thuộc Anh, Singapore và Nhật Bản vẫn dẫn đầu. Tổng kim ngạch xuất khẩu của các DN FDI thuộc 5 quốc gia/ vùng lãnh thổ trên đạt 5,87 tỷ USD, chiếm 76,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của khối FDI.

Bảng 8 trình bày giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI theo Quốc gia/ vùng lãnh thổ đầu tư trong ngành gỗ giai đoạn từ năm 2021 tới năm 2024.

Bảng 8: Kim ngạch XK của khối DN FDI theo quốc gia đầu tư vào ngành gỗ giai đoạn 2021 – 2024

Quốc gia/ vùng lãnh thổ đầu tư	2021	2022	2023	2024
Trung Quốc	2.319.179.108	2.024.099.696	2.070.848.057	2.783.059.175
Đài Loan (Trung Quốc)	1.292.727.223	1.282.095.038	959.864.126	1.140.401.195
Quần đảo Virgin thuộc Anh	674.505.874	1.085.371.270	883.624.729	1.034.799.952
Hồng Kông (Trung Quốc)	434.517.025	511.098.844	254.437.622	285.376.661
Nhật Bản	408.923.108	473.808.063	392.625.633	393.206.566
Malaysia	436.886.348	415.566.991	288.427.043	314.183.539
Singapore	527.284.330	346.321.164	439.320.065	520.563.262
Vương quốc Anh	173.633.180	155.268.145	179.403.413	245.575.761
Hàn Quốc	156.678.537	153.795.722	150.101.750	189.094.237
Samoa	102.663.326	147.473.931	93.599.575	112.680.145
Nước khác	460.315.219	1.050.259.930	535.104.449	653.401.596

Tổng	6.987.313.280	7.645.158.794	6.247.356.463	7.672.342.089
------	---------------	---------------	---------------	---------------

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu Tổng cục Hải quan

Cụ thể kim ngạch xuất khẩu của DN FDI từ một số Quốc gia/ vùng lãnh thổ đầu tư trong ngành gỗ năm 2024 như sau:

- DN có vốn đầu tư từ Trung Quốc: giá trị xuất khẩu đạt 2,78 tỷ USD, tăng 34,4% so với năm 2023 và chiếm 36,3% tổng giá trị xuất khẩu của khối DN FDI.
- DN có vốn đầu tư từ Đài Loan (Trung Quốc): đạt 1,14 tỷ USD, tăng 18,8% so với năm 2023, chiếm 14,9% tổng giá trị xuất khẩu của khối DN FDI.
- DN có vốn đầu tư từ Quần đảo Virgin thuộc Anh: đạt trên 1,03 tỷ USD, tăng 17,1% so với năm 2023, chiếm 13,5% tổng giá trị xuất khẩu của khối DN FDI.
- DN có vốn đầu tư từ Singapore: đạt gần 0,52 tỷ USD, tăng 18,5% so với năm 2023, chiếm 6,8% tổng giá trị xuất khẩu của khối DN FDI.
- DN có vốn đầu tư từ Nhật Bản: đạt trên 0,39 tỷ USD, tăng nhẹ 0,1% so với năm 2023, chiếm 5,1% tổng giá trị xuất khẩu của khối DN FDI.

3.3. Giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI theo địa phương nhận đầu tư

Bình Dương, Đồng Nai, Bình Phước, Hồ Chí Minh là 4 địa phương có kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI đạt giá trị cao trong năm 2024. Tổng giá trị xuất của các DN FDI tại 4 tỉnh trên đạt 6,15 triệu USD, chiếm trên 4,4 tỷ USD, chiếm 80,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của khối DN FDI.

Cụ thể về kim ngạch xuất khẩu G&SPG trong năm 2024 theo địa phương và của DN FDI theo tỉnh/thành phố như sau:

- Bình Dương: là tỉnh dẫn đầu về giá trị xuất khẩu trong ngành gỗ của cả nước, giá trị xuất khẩu G&SPG của tỉnh này đạt gần 6,6 tỷ USD, tăng 23,91% so với năm 2023, chiếm 41,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ. Trong đó khối DN FDI đạt 4,68 tỷ USD chiếm 71% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG của Bình Dương; DN nội địa đạt 1,91 tỷ USD chiếm 29,9%.
- Đồng Nai đứng thứ hai, đạt giá trị xuất khẩu trên 1,52 tỷ USD, tăng 14,9% so với năm 2023 và chiếm 9,4% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG của cả nước. Trong đó khối FDI tại tỉnh này đạt 0,66 tỷ USD, chiếm 43,3% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG của Đồng Nai, khối DN nội địa đạt 0,86 tỷ USD, chiếm 56,7%.
- TP. Hồ Chí Minh, đứng ở vị trí thứ ba, năm 2024 kim ngạch xuất khẩu G&SPG của địa phương này đạt 1,26 tỷ USD, tăng 24,1% so với năm 2023, chiếm 8% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG của cả nước. Trong đó khối DN FDI tại tỉnh này đạt 0,32 tỷ USD, chiếm 24,9% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG của TP. Hồ Chí Minh, khối DN nội địa đạt 0,95 tỷ USD, chiếm 75,1%.
- Bình Phước, địa phương đứng thứ 4 về kim ngạch xuất khẩu của khối DN FDI. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu G&SPG của tỉnh này đạt 0,7 tỷ USD, tăng 34,5% so với năm 2023, chiếm 4,4% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước. Trong đó kim ngạch xuất khẩu của khối DN FDI đạt 0,49 tỷ USD chiếm 70,1% tổng giá trị xuất khẩu G&SPG của tỉnh Bình Phước, DN nội địa đạt 0,21 tỷ USD chiếm 29,9%.

Bảng 9 biểu thị giá trị xuất khẩu của DN FDI và DN trong nước giai đoạn 2021 – năm 2024 của các tỉnh thành.

Bảng 9: Kim ngạch xuất khẩu phân bố theo tỉnh thành phân theo DN FDI và DN Việt giai đoạn 2021 – 2024

Tỉnh/Thành phố	Kim ngạch XK của DN FDI				Kim ngạch XK của DN Việt Nam			
	2021	2022	2023	2024	2021	2022	2023	2024
Bình Dương	4.557.912.869	4.062.314.046	3.716.501.312	4.685.648.506	1.559.443.326	1.893.614.987	1.608.326.158	1.911.390.517
Đồng Nai	995.178.579	972.228.763	588.916.177	658.784.805	773.762.105	898.482.500	733.903.953	861.553.112
Bình Phước	140.379.231	140.280.339	358.825.363	491.418.202	114.273.013	129.266.237	162.383.089	209.745.872
TP Hồ Chí Minh	314.082.497	325.008.620	232.251.672	315.164.955	834.551.936	1.432.818.734	787.507.548	950.535.216
Vĩnh Phúc	201.260.755	192.704.320	152.264.480	132.598.340	38.599.722	37.547.885	28.922.182	29.774.073
Quảng Ninh	75.265.229	106.666.831	93.314.955	79.013.323	163.549.645	218.890.225	273.564.720	437.940.572
Long An	103.632.251	112.797.490	78.379.459	110.988.427	81.692.017	84.361.702	44.556.653	52.859.356
Tây Ninh	55.322.720	60.735.077	60.809.179	68.605.540	20.094.645	22.168.614	19.514.935	19.285.268
Hải Phòng	132.943.652	131.409.896	78.509.318	89.409.832	83.235.832	50.794.762	62.426.662	36.180.624
Thừa Thiên - Huế	52.804.423	63.718.629	38.202.910	68.751.318	42.552.506	60.220.711	40.199.950	60.193.202
Tỉnh khác	358.531.074	1.477.294.783	849.381.636	971.958.840	3.426.329.905	3.195.022.726	3.168.681.007	3.652.702.822

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu Tổng cục Hải quan

3.4. Mặt hàng xuất khẩu của các DN FDI năm 2024

Kim ngạch xuất khẩu của các DN FDI tập trung chính vào hai mặt hàng chính là đồ gỗ và ghế ngồi, các mặt hàng như gỗ dán, viên nén, dăm gỗ nhóm DN FDI chiếm tỷ trọng nhỏ cả về số lượng DN và giá trị xuất khẩu. Trong năm 2024, giá trị xuất khẩu của 2 mặt hàng đồ gỗ, ghế ngồi của khối DN FDI chiếm 6,57 tỷ USD, chiếm 85,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của khối DN FDI. Các mặt hàng chính mà DN FDI xuất khẩu năm 2024 cụ thể như sau:

- Đồ gỗ (HS 9403): xuất khẩu đạt gần 4,1 tỷ USD, tăng 26,2% so với năm 2023, chiếm 63,5% tổng KNXK mặt hàng đồ gỗ và chiếm 53,3% tổng KNXK của khối FDI.
- Ghế ngồi (HS 9401): xuất khẩu đạt 2,48 tỷ USD, tăng 23,4% so với năm 2023, chiếm 71% tổng KNXK mặt hàng ghế ngồi và chiếm 32,2% tổng KNXK của khối FDI.
- Gỗ dán (HS 4412): xuất 164,18 triệu USD, tăng 6,4% so với năm 2023, chiếm 15,9% tổng KNXK nhóm mặt hàng gỗ dán và chiếm 2,1% tổng KNXK của khối FDI.
- Dăm gỗ (HS 4401.22): xuất 338,66 triệu USD, tăng 11,3% so với năm 2023, chiếm 12,7% tổng KNXK của mặt hàng dăm gỗ và chiếm 4,4% tổng KNXK của khối DN FDI.

Bảng 10 chỉ ra số lượng doanh nghiệp và giá trị xuất khẩu của nhóm DN FDI và DN Việt Nam theo mặt hàng trong giai đoạn từ 2021 tới năm 2024.

Bảng 10: Số lượng doanh nghiệp và giá trị xuất khẩu của DN FDI và DN Việt Nam theo mặt hàng giai đoạn 2021 – 2024

Mặt hàng	Loại hình	Số DN				Trị giá (USD)			
		2021	2022	2023	2024	2021	2022	2023	2024
Dăm gỗ	DN FDI	16	17	18	21	270.890.924	402.628.552	304.359.750	338.663.292
	DN Việt	76	69	82	93	1.466.227.460	2.384.336.731	1.913.686.291	2.317.995.726
Viên nén	DN FDI	10	10	9	7	28.949.090	42.222.619	39.904.476	45.088.684
	DN Việt	76	99	98	93	384.033.307	744.877.714	639.682.274	760.139.059
Gỗ dán	DN FDI	51	56	63	75	346.422.405	238.771.886	154.295.759	164.177.783
	DN Việt	330	362	417	459	736.270.736	797.255.142	734.584.049	870.265.338
Ghế ngồi	DN FDI	328	330	343	431	2.043.460.947	1.950.224.135	2.009.707.634	2.480.442.385
	DN Việt	941	1007	1041	1103	1.430.458.731	1.034.463.739	575.354.743	1.014.186.429
Đồ gỗ	DN FDI	435	438	454	575	3.860.610.308	4.426.262.412	3.240.487.583	4.088.496.912
	DN Việt	1411	1539	1703	1609	2.379.203.806	2.406.273.583	2.298.428.536	2.352.996.114

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu Tổng cục Hải quan

3.5. Thị trường xuất khẩu của các DN FDI năm 2024

Trong năm 2024, G&SPG của Việt Nam đã xuất khẩu sang 168 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó các DN FDI sang 129 quốc gia và vùng lãnh thổ, thị trường xuất khẩu chính của khối DN FDI tập trung ở 5 thị trường chính là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU và Hàn Quốc.

Giá trị xuất khẩu của các DN FDI sang 5 thị trường này trong năm 2024 đạt 7,05 tỷ USD, chiếm 91,9% tổng kim ngạch G&SPG của các DN FDI. Giá trị xuất khẩu và số lượng các DN FDI tham gia trực tiếp xuất khẩu G&SPG năm 2024 vào 5 thị trường nêu trên như sau:

Hoa Kỳ: Có 500 DN FDI xuất khẩu sang thị trường này, đạt 6,07 tỷ USD, tăng 10,6% về số lượng DN và 26,7% về giá trị xuất khẩu so với năm 2023, chiếm 64,4% tổng số DN FDI tham gia xuất khẩu và 79,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của khối DN FDI.

Nhật Bản: 152 DN FDI xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản, đạt 551,42 triệu USD, tăng 7% về số DN nhưng lại giảm 1,5% về giá trị xuất khẩu so với năm 2023, chiếm 19,6% tổng số DN FDI tham gia xuất khẩu và 7,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của khối DN FDI.

Trung Quốc: có 111 DN FDI xuất khẩu vào thị trường này, đạt 158,42 triệu USD, tăng 5,7% về số DN và 35,7% về giá trị xuất khẩu so với năm 2023, chiếm 14,3% tổng số DN FDI tham gia xuất khẩu và 2,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của khối DN FDI. .

EU: có 158 DN FDI tham gia xuất khẩu vào thị trường EU, đạt 145,95 triệu USD, giảm 1,9% về số DN nhưng tăng 5,6% về giá trị xuất khẩu với năm 2023, chiếm 20,3% tổng số DN FDI tham gia xuất khẩu và 1,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của khối DN FDI. .

Hàn Quốc: có 119 DN FDI tham gia xuất khẩu vào Hàn Quốc, đạt 126,17 triệu USD, giảm nhẹ 0,8% về số DN xuất khẩu nhưng tăng 16,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 15,3% tổng số DN FDI tham gia xuất khẩu và 1,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của khối DN FDI.

Bảng 11 chỉ ra số lượng và giá trị xuất khẩu của khối DN FDI và DN Việt xuất khẩu trong giai đoạn từ năm 2021 tới năm 2024.

Bảng 11: Số lượng và giá trị xuất khẩu của khối DN FDI và DN Việt xuất khẩu trong giai đoạn 2021 - 2024.

Thị trường	Loại hình	Số lượng DN				KNXK			
		2021	2022	2023	2024	2021	2022	2023	2024
Mỹ	DN FDI	419	456	452	500	5.527.326.419	6.003.161.116	4.790.737.304	6.072.239.127
	DN Việt	1148	1238	1336	1398	2.881.407.416	2.483.041.893	2.315.154.952	2.735.316.302
Trung Quốc	DN FDI	120	99	105	111	93.916.070	160.596.869	116.746.747	158.422.869
	DN Việt	400	337	324	365	1.394.865.313	2.013.480.960	1.614.389.892	1.883.093.510
Nhật Bản	DN FDI	160	150	142	152	595.110.633	683.532.880	559.543.916	551.416.726
	DN Việt	442	430	478	498	794.777.542	1.209.031.655	1.096.060.923	1.169.028.587
Hàn Quốc	DN FDI	145	140	120	119	124.329.220	119.841.127	108.476.487	126.167.103
	DN Việt	595	601	583	543	745.031.267	892.551.219	688.331.310	677.890.202
EU	DN FDI	157	157	161	158	179.448.076	186.220.613	138.145.225	145.948.339
	DN Việt	623	701	703	719	418.314.567	459.493.404	317.372.988	428.112.687

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu Tổng cục Hải quan

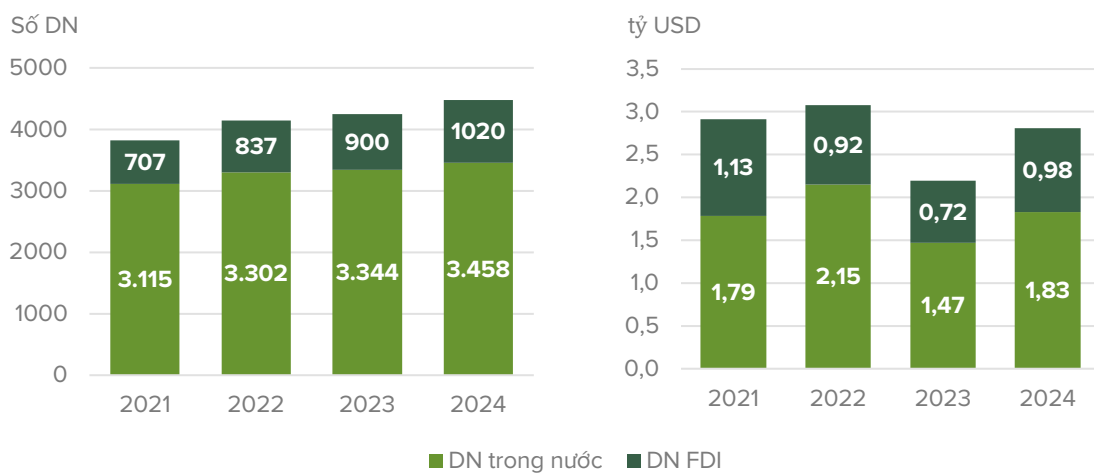
4. Nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

4.1. Nhập khẩu của doanh nghiệp FDI năm 2024

Trong năm 2024, kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp FDI đạt trên 980 triệu USD, chiếm 34,8% tổng kim ngạch nhập khẩu của ngành gỗ, tăng 35,7% so với năm 2023.

Hình 16 thể hiện số DN và kim ngạch nhập khẩu của DN FDI giai đoạn 2021 tới năm 2024 so với DN Việt Nam.

Hình 16: Lượng (trái) và giá trị nhập khẩu G&SPG của DN khối FDI và DN trong nước giai đoạn 2021 – 2024



Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu Tổng cục Hải quan

4.2. Mặt hàng nhập khẩu năm 2024

Kim ngạch nhập khẩu và số lượng DN FDI nhập khẩu tập trung chính và ba mặt hàng là gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán. Trong năm 2024, giá trị nhập khẩu của 3 mặt hàng này chiếm 46,2% tổng kim ngạch nhập khẩu G&SPG của DN FDI, đạt 0,45 tỷ USD.

Bảng 12 chỉ ra số DN và giá trị nhập khẩu G&SPG của nhóm FDI theo mặt hàng nhập khẩu trong giai đoạn từ năm 2021 tới năm 2024.

Bảng 12: Số DN và KNNK của DN FDI và DN trong nước theo các mặt hàng chính, giai đoạn 2021 – 2024

Mặt hàng	Loại hình	2021		2022		2023		2024	
		Số DN	Trị giá	Số DN	Trị giá	Số DN	Trị giá	Số DN	Trị giá
Gỗ tròn	FDI	38	48.462.262	44	59.409.536	41	53.579.073	33	84.656.192
	VN	568	473.407.803	695	688.734.910	584	400.945.295	587	413.170.688
Gỗ xẻ	FDI	256	328.341.805	258	275.452.893	247	176.645.445	240	231.156.987
	VN	957	770.034.380	1011	919.724.531	963	571.705.218	1177	691.887.821
Gỗ dán	FDI	223	154.014.150	215	106.245.988	183	102.753.931	213	136.676.099
	VN	275	78.452.385	252	70.925.011	287	56.621.764	326	81.596.241

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu Tổng cục Hải quan

4.3. Thị trường nhập khẩu năm 2024

Trong năm 2024, các thị trường cung cấp G&SPG chính cho khối DN FDI của ngành gỗ Việt Nam là Brazil, Cameroon, Trung Quốc và Hoa Kỳ, đạt 0,705 tỷ USD, chiếm 72% tổng kim ngạch NK G&SPG của DN FDI.

Bảng 13 chỉ ra lượng DN và giá trị nhập khẩu G&SPG của nhóm FDI theo thị trường chính trong giai đoạn từ năm 2021 tới năm 2024.

Bảng 13: Số DN và kim ngạch nhập khẩu của DN FDI và DN trong nước theo các thị trường chính, giai đoạn 2021 – 2024

Thị trường	Loại hình	2021		2022		2023		9T 2024	
		Số DN	Trị giá	Số DN	Trị giá	Số DN	Trị giá	Số DN	Trị giá
Brazil	FDI	57	47.209.497	46	31.529.122	32	11.718.791	37	21.460.829
	VN	130	75.022.371	120	65.996.754	92	31.205.911	104	41.464.760
Cameroon	FDI	1	95.417	0	-	2	1.364.994	2	27.125
	VN	105	181.225.612	116	260.366.700	96	175.233.682	94	142.975.920
China	FDI	213	162.540.971	535	464.283.082	571	384.320.295	722	545.642.866
	VN	301	104.331.981	1751	448.179.710	1794	375.882.476	2017	551.820.458
Mỹ	FDI	150	133.595.105	171	128.372.797	188	97.670.427	198	138.548.897
	VN	327	177.453.140	365	216.615.036	361	140.388.317	395	177.809.606

Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và Forest Trends tổng hợp từ số liệu Tổng cục Hải quan

5. Kết luận

Năm 2024, khối FDI tiếp tục thể hiện vai trò quan trọng trong ngành gỗ Việt Nam. Vai trò này được chứng tỏ không chỉ qua việc tiếp nhận đa dạng các dự án đầu tư nước ngoài vào ngành gỗ ở các loại hình các DA như đầu tư mới, góp vốn mua cổ phần và điều chỉnh tăng vốn, mà còn về kim ngạch xuất khẩu của các DN FDI đạt 7,67 tỷ USD, tăng 18,5% về giá trị so với năm 2023, chiếm 48,3% tổng kim ngạch xuất khẩu G&SPG chỉ với 777 DN FDI xuất khẩu.

Có thể nói, các dự án FDI ở ba loại hình đầu tư đều tập trung vào mảng chế biến các sản phẩm mang lại giá trị gia tăng cao như sản phẩm giường, tủ bếp, bàn ghế, ván sàn. Trung Quốc, Đài Bắc (Trung Quốc), Hồng Kông (Trung Quốc), Singapore,... vẫn là quốc gia và vùng lãnh thổ chiếm ưu thế về số lượng, số lượt và tổng mức vốn đầu tư ở cả 3 hạng mục đầu tư mới, góp vốn mua cổ phần và điều chỉnh tăng vốn. Về địa bàn đầu tư FDI, mặc dù trong những năm gần đây có các địa phương mới nổi lên trong thu hút đầu tư vào ngành gỗ như Bình Phước, nhưng Bình Dương vẫn là tỉnh dẫn đầu về thu hút đầu tư khối FDI cũng như giá trị kim ngạch xuất khẩu ngành gỗ trên cả nước.

Trong bối cảnh chiến tranh thương mại ngày càng leo thang từ các chính sách thuế nhập khẩu vào Hoa Kỳ của Chính phủ mới cũng như các chính sách “trà đũa” tương ứng hay “có đi có lại” của các đối tác thương mại, xu hướng gia tăng các dự án FDI vào ngành gỗ Việt là khó có thể tránh khỏi sẽ tạo ra nhiều cơ hội lớn xen lẫn những thách thức, nguy cơ tiềm tàng đòi hỏi cộng đồng doanh nghiệp ngành gỗ Việt Nam phải hợp tác chặt chẽ giữa hai khối DN FDI và DN Việt.